

Chương V:

CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA Ở ĐÔ THÀNH PHÚ XUÂN

Vào đầu thời các Chúa Nguyễn, vị thiên sư nổi tiếng nhất ở Đô thành Phú Xuân là Tổ sư Minh Châu – Hương Hải của phái Thiên Trúc Lâm. Ngoài ra, từ giữa thế kỷ 17, khi nhà Mãn Thanh đánh chiếm Trung Quốc, một số tướng sĩ và dân chúng nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh đã bỏ xứ qua Đàng trong xin thần phục Chúa Nguyễn, trong đó có một số tăng sĩ Phật giáo như các thiên sư Giác Phong, Nguyên Thiều, Minh Hải – Pháp Bảo, Minh Hoàng – Tử Dung...

Năm 1682, Tổ sư Hương Hải dẫn theo 50 đệ tử bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài (Bắc Hà), Đô thành Phú Xuân ở Đàng Trong thiếu mất tăng sĩ và các Chúa Nguyễn nghi ngờ các thiên sư thuộc phái thiên Trúc Lâm có thể liên lạc với Chúa Trịnh nên thỉnh Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch thuộc phái Thiên Lâm Tế ra Thuận Hóa hoàng hóa và nhờ Tổ sư trở về Trung Quốc thỉnh các danh tăng sang Đàng Trong hoàng hóa. Chùa Thiên Mụ và chùa Quốc An được phát triển.

Nhưng năm 1691 – 1695 xảy ra những cuộc nổi loạn quan trọng ở Qui Nhơn, Quảng Nam trong đó có sự lãnh đạo của một số người Trung Hoa, khiến cho Tổ sư Nguyên Thiều và các Thiên sư phái Thiên Lâm Tế bị liên lụy, phải trốn vào rừng núi và vào tận vùng đất Đồng Nai và đổi pháp danh để tránh nạn. Chúa Nguyễn Phước Châu phải thỉnh hòa thượng Thạch Liêm thuộc phái Thiên Tào Động sang Đàng Trong Hoàng hóa (1695 – 1696) nhưng phái thiên Tào Động không tạo được ảnh hưởng gì đáng kể, phái thiên Lâm Tế vẫn chiếm địa vị độc tôn.

Đến thế kỷ 18, thiên sư Việt Nam bắt đầu nổi tiếng ở Đàng Trong là Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán. Các đệ tử và pháp tôn của tổ cũng nổi danh và kế thế hoàng hóa ở Đô thành Phú Xuân và các tỉnh miền Trung, sau truyền rộng vào đất Đồng Nai – Gia Định, tạo nên chi phái Liễu Quán thuộc phái thiên Lâm Tế.

A. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CHÙA THIÊN MỤ

I. CHÙA THIÊN MỤ.

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Cương.

Chùa Thiên Mụ với tháp Phước Duyên bên bờ sông Hương được coi là biểu trưng của văn hóa Huế nói riêng và miền Trung nói Chung.

Chùa Thiên Mụ tọa lạc trên đồi Hà Khê nổi lên giữa cánh đồng bằng cây cối xanh tươi, mặt nhìn xuống dòng sông Hương tươi mát, hình thể như đầu con rồng ngoảnh lại, cách Kinh thành Cố đô Huế (tức trung tâm thành phố Huế ngày nay) 5km về phía Tây.

Chùa quay về hướng Nam, nhìn xuống dòng sông Hương xanh mát chạy dài quanh co phía trước; bên kia sông là khu phố đông đúc của phường Đúc, nổi tiếng về nghề đúc đồng thế kỷ 16 – 17 và còn tồn tại đến hiện nay. Xa xa là dãy đồi Long Thọ chạy dài nhấp nhô với rừng cây xanh thắm, điểm thêm những cánh rừng thông xanh thanh tịnh bao phủ khu lăng tẩm tôn nghiêm của các vua nhà Nguyễn. Xa hơn nữa là ngọn núi ngự, núi Thiên Thai xanh xanh mờ mờ giữa bầu trời trong xanh.

Phía sau chùa, ngay dưới chân đồi là hồ sen xanh tươi của Bình Hồ tưới nước trong mát cho cánh đồng ruộng bao la trải rộng về phương Bắc.

Về phía Đông, xa xa là kinh thành Huế với lâu đài, dinh thự san sát giữa vòng thành kiên cố.

Phía Tây, là cánh đồng bằng xanh tươi với dãy núi Nhả Nhạn xanh thắm nhấp nhô giữa các vùng mây trắng.

II. TRUYỀN THUYẾT VỀ CHÙA THIÊN MỤ

Ngay đỉnh ngọn đồi Hà Khê đó, từ xa xưa, chưa biết vào thời gian nào, một ngôi chùa đã được xây dựng. Ngọn đồi Hà Khê có hình thể và vị trí rất tốt về phương diện Phong Thủy học.

Có nhiều truyền thuyết về ngọn đồi Hà Khê và ngôi chùa cổ này.

Truyền thuyết xưa nhất kể rằng vào thời nhà Đường thịnh trị, Tiết độ sứ Cao Biền được cử sang đô hộ nước An Nam (năm 864 – 874). Vốn tinh thông pháp thuật, dịch số, địa lý... và được lệnh của vua Đường, Cao Biền đã dùng điều giấy bay lượn trên không để xem xét về phong thủy, tìm linh địa để trấn yểm nước Nam. Cao Biền từ phủ thành Liên Lô (Luy Lô), thủ phủ An Nam, bay về phương Nam, xuống đến tận Chiêm Thành, Chân Lạp. Khi bay qua ngọn đồi Hà Khê đã biết là vùng đất linh thiêng (địa linh), sẽ phát xuất nhiều “Nhân kiệt”, có thể làm nguy hại cho sự thống trị của Trung Hoa, nên Cao Biền đã đắp xuống và đào hào trên ngọn đồi này để triệt Long mạch của phương Nam.

Sau đó một thời gian, lại có một huyền thoại khác, kể về một bà Lão tóc bạc, mặc áo đỏ, quần xanh lục xuất hiện ở trên đỉnh đồi Hà Khê, giữa rừng cây rậm rạp hoang vu thanh vắng. Một đêm có người gặp bà lão trên đỉnh đồi này, Bà nói rằng: “Rồi đây sẽ có chân chúa đến lập chùa ở nơi này để tụ linh khí mà làm bền cho long mạch nước Nam”. Nói xong, bà lão biến mất. Vì thế, dân chúng thời đó mới gọi ngọn đồi này là núi Thiên Mụ (Thiên Mụ Sơn), tức núi của bà lão ở trên trời.

Ngay từ giữa thế kỷ 16, một ngôi chùa cổ đã được lập tại ngọn đồi Hà Khê này, chưa biết rõ gốc gác của ngôi chùa. Trong sách Ô Châu Cận Lục của Dương Văn An một Đại thần của nhà Mạc, viết vào năm 1553, đã có kể về ngôi chùa này: “Chùa ở phía Nam xã Hà Khê, huyện Hương Trà, ở trên đồi núi, dưới giáp dòng sông, cảnh đẹp thoát trần trong cõi Tam Thiên thế giới, gần gang tấc với thiên trì. Khách tản bộ đăng lâm thì phát được tấm lòng lành, tiêu tan mọi tục lụy, ấy thật là cảnh trí phương trượng vậy”.

Đến thế kỷ 17, sự tích chùa Thiên Mụ được các bộ sử của nhà Nguyễn ghi chép rõ ràng hơn:

Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên có ghi chép như sau: Chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) sau 8 năm ở Đông đô xưng khắc với họ Trịnh (chúa Trịnh Tùng), nhân đem quân dẹp loạn, cùng tướng sĩ binh thuyền chạy thẳng vào Thuận Hóa (năm Canh Tý – 1600).

“Năm sau (Tân Sửu – 1601), nhân dạo xem hình thể núi sông, thấy ở vùng đồng bằng xã Hà Khê, huyện Hương Trà, có một ngọn đồi cao nổi lên, hình dáng như con rồng quay đầu nhìn lại, phía trước trông ra sông dài (sông Hương), phía sau là hồ lớn cảnh trí rất đẹp. Nhân hỏi người địa phương, mọi người đều nói ngọn đồi này linh lắm. Người ta đồn rằng, xưa có bà lão áo đỏ quần xanh, ngồi trên đồi này nói rằng: sẽ có vị chân chúa đến lập chùa ở nơi đây, kết tụ linh khí thiêng để bền long mạch. Nói xong, Bà biến mất. Do đó, thời bấy giờ, người ta gọi đây là núi Thiên Mụ. Chúa (Nguyễn Hoàng) cho đất ấy có khí thiêng, bền lập chùa, gọi tên là chùa Thiên Mụ”.

Mùa hè tháng 6, năm Tân Sửu (1601), niên hiệu Hoàng Định năm đầu, đời vua Lê kính Tông – Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho lập chùa Thiên Mụ ở đồi Hà Khê.

Chúng ta cũng cần lưu ý là: trước khi Nguyễn Hoàng cát cứ xứ Thuận – Quảng chống lại Chúa Trịnh vào năm 1600, ở vùng Thuận Hóa – Quảng Nam đã có một số chùa cổ rồi; ngoài việc ở đồi Hà Khê có nền chùa cổ, khi chúa Nguyễn Hoàng đến lập chùa Thiên Mụ (năm 1601), Sách Đại Nam Thực Lục còn ghi chép về việc Chúa Nguyễn Hoàng trùng tu một ngôi chùa xưa đã bị sụp đổ như sau:

Năm Nhâm Dần (1602), mùa thu, tháng 7, sửa chữa chùa Sùng Hóa: nhân tiết Trung Nguyên, Chúa lên chùa Thiên Mụ mở đàn chay bố thí, thuyền qua xã Triêm An, huyện Phú Vang nhìn về Đông Bắc bờ sông, cây cối sum suê im mát, chim chóc bay lượn, lấy làm thích lắm. Chúa cho

dừng thuyền lại để thưởng ngoạn, nhân thấy ở đó “có chùa xưa còn lại, bèn cho tu bổ, gọi tên là chùa SÙNG HÓA. Hiện chúng ta chưa biết chùa cổ ở đồi Hà Khê và chùa cổ ở xã Triêm Ân này do ai thành lập và các vị sư thuộc phái thiền nào hoằng hóa và truyền thừa ra sao ?

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ TRÙNG TU CHÙA THIÊN MỤ.

Chùa được Chúa Tiên xây dựng năm 1601, năm 1665 chú Hiền trùng tu.

1603 – 1682 có lẽ các thiền sư phái thiền Trúc Lâm hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ.

1683 – 1694 Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở chùa.

1695 – 1696 Hòa thượng Thạch Liêm tạm ngụ ở đây.

Năm 1696, Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Quốc. Cư sĩ Hưng Long (Chúa Nguyễn Phước Châu) vẫn nhiệt thành hộ trì Phật giáo Đàng Trong.

Có lẽ lúc đó trụ trì chùa Thiên Mụ được giao cho đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm là thiền sư Hưng Triệt. Vì khi Hòa thượng Thạch Liêm trở về Trung Quốc, Chúa Nguyễn Phước Châu xin Hòa thượng cho đệ tử ở lại giúp Chúa. Hòa thượng để lại thiền sư Hưng Triệt và Giám sinh Hoàng Thần. Thiền sư Hưng Triệt giúp chúa về phương diện đạo hạnh, giúp hộ trì Phật giáo, Giám sinh Hoàng Thần giúp chúa trong việc hành chánh ở Đàng Trong (?)

Có lẽ thiền sư Hưng Triệt trụ trì chùa Thiên Mụ từ năm 1696 đến năm 1702, khi Chúa Nguyễn Phước Châu cử Thiền sư Hưng Triệt cùng Giám sinh Hoàng Thần qua Trung hoa để nhờ Tổng đốc Quảng Châu đệ đạt lên vua nhà Thanh xin phong. Vua Thanh hỏi ý kiến, triều thần tâu rằng: “Nước Quảng Nam (Đàng Trong) hùng trị một phương, sau át sẽ lớn. Nhưng nước An Nam còn có nhà Lê, chưa thể phong riêng được”.

Năm Vĩnh Thịnh thứ hai (1706), chúa Nguyễn Phước Châu (cư sĩ Hưng Long) sai người sang Trung Hoa thỉnh kinh. Kinh thỉnh về được tàng trữ ở chùa Thiên Mụ.

Năm Canh Dần (1710) nhân dịp lễ Phật Đản, chú Nguyễn Phước Châu cho đúc đại hồng chung ở chùa Thiên Mụ. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên ghi: “Năm Canh Dần, tháng 4, đúc chuông chùa Thiên Mụ nặng 3285 cân, Chú thân làm bài minh khắc vào chuông”.

Đại hồng chung này cao 2,60m, đường kính rỗng 1,20m, nặng 2021kg. Phía trên chuông có khắc 8 chữ “Thọ” theo lối chữ triện, khoảng giữa chuông chia làm 4 ô khắc bài minh của chúa, phần ngoài bài minh có chạm nổi hình rồng và mây. Phía dưới chạm hình bát quái. Bài minh viết như sau:

“Quốc Chúa Đại Việt Nguyễn Phước Châu nối dòng Tào Động chánh tông, đời thứ 30, pháp danh Hưng Long, đúc Đại hồng chung, cân nặng 3285 cân, tôn trí ở chùa Thiên Mụ để cung phụng Tam bào, chú nguyện mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, chúng sanh trong pháp giới đều thành đại viên chủng trí.

Năm Vĩnh Thịnh thứ sáu, ngày Phật Đản tháng 4 năm Canh Dần”.

Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1714), Chúa Nguyễn Phước Châu lại cho đại trùng tu chùa Thiên Mụ. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên ghi:

“Năm Giáp Ngọ... mùa Hạ, tháng 6, trùng tu chùa Thiên Mụ. Chúa sai Chưởng cơ Tống Đức Đại đồng lý công việc.

Cách bài trí từ cổng chùa vào là điện thờ Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, điện Phật, Giảng đường, lầu chữ kinh, hai bên là lầu chuông và lầu trống, điện thờ 10 vị Diêm Vương, Vân Thủy đường (nhà khách), Trì vị đường (nhà trai), Thiền đường, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà tăng, phòng tăng, có đến vài mươi sở.

Sau chùa, trong vườn Tỳ Da có nhà phương trượng v.v... cũng đến vài mươi sở, tất cả đều vàng biếc rực rỡ, làm mất một năm mới xong.

Chúa thân làm bài văn bia ghi sự tích rồi sai người sang nhà Thanh mua Đại Tạng kinh và luật, luận, hơn ngàn bộ đặt tại chùa.

Trước chùa, trên bờ sông (Hương) có lập dãi câu cá, Chúa thường ngự đến chơi.

Sau khi chùa được trùng tu xong, Chúa thân làm bài ký khắc vào bia bằng đá Thanh, cao 2,20m, rộng 1,60m dựng trên lưng một con rùa bằng đá cẩm thạch vân trắng, đặt ở tiểu đình phía trước chùa.

(Xem BIA KÝ TRÙNG TU CHÙA THIÊN MỤ của cư sĩ Hưng Long. Chương I).

Năm 1725 Chúa Nguyễn Phước Châu chết, con là Nguyễn Phước Trú lên nối ngôi (1725 – 1738) có lẽ chúa Nguyễn Phước Trú xóa bỏ tội của những người tham dự cuộc âm mưu nổi loạn năm 1694 nên chúa đã cho đồng chúng của Tổ sư Nguyễn Thiều lập tháp cho Tổ ở làng Dương Xuân Thượng thuộc Đô thành Phú Xuân, gọi là tháp Hóa Môn và ban cho bài minh viết lên tháp vào năm 1729.

Chúa đã cho thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (hay Thành Đạo) là đệ tử của Tổ sư Nguyễn Thiều đang trụ trì chùa Quốc An sang trụ trì chùa Thiên Mụ. Theo tài liệu chùa Quốc An: “Khi tổ sư Nguyễn Thiều ra trụ trì chùa Hà Trung thì thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương trụ trì chùa Thiên Mụ kiêm hóa chủ chùa Quốc An. Đến niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 12 (năm 1739), thiền sư Kỳ Phương mới cáo chức trụ trì chùa Thiên Mụ về bảo trí ở chùa Quốc An”.

Như vậy trong khoảng thời gian 1725 – 1739 trụ trì chùa Thiên Mụ có thể là thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương. Sau khi chúa Nguyễn Phước Trú chết (năm 1738) chúa Nguyễn Phước Khoát lên nối ngôi, thiền sư Kỳ Phương xin từ chức chùa Thiên Mụ, để cho đệ tử là thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt thay thế trụ trì chùa Thiên Mụ.

Năm 1746, thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ được cử thay thế Bổn sư (thiền sư Liễu Triệt) trụ trì chùa Thiên Mụ.

Vào cuối đời chúa Võ Vương (1738 – 1765) triều đình chúa Nguyễn ở Phú Xuân suy yếu, Quốc phó Trương Phước Loan chuyên quyền, triều đình rối loạn, dân chúng nghèo đói...

Năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765) có một đạo sĩ không biết từ đâu xuất hiện, mặc áo thụng gai, chân đi giày cỏ, chống gậy trúc, dung mạo khác thường. Đạo sĩ thường ngâm thơ sấm giảng, dân chúng mỗi khi trông thấy thường đến vây quanh để nghe. Đạo sĩ cho biết: không bao lâu nữa tai họa sẽ giáng xuống cõi Nam Hà (Đàng Trong), cơ nghiệp lớn lao của các chúa sẽ sụp đổ, thiên tai dịch họa sẽ xảy ra, xã hội biến đổi, dân chúng bệnh tật, đói khổ chết chóc... Đạo sĩ khuyên dân chúng Đàng Trong sớm lo tu hành mới thoát khỏi cảnh khổ đó. Lời sấm giảng đó lan truyền rộng, chúa Võ Vương nghe được, chúa tức giận ra lệnh cho bắt đạo sĩ, khép vào tội khi quân và cho đem chém đầu giữa chợ để răn các người dân có ý bất mãn triều đình.

Tương truyền rằng: vào một buổi sáng tinh sương, lại có một lão tăng từ xa đến chùa Thiên Mụ. Lão tăng nhìn ra trước chùa chép miệng than: Đêm nay lắng nghe tiếng Đại hồng chung như có gì khác lạ, âm vang tiếng ngân khác thường, như báo hiệu vận số suy tàn của cơ nghiệp chúa Nguyễn. Lão tăng ra sân ngắm cảnh, lặng lẽ nhìn dòng sông, rồi nhìn về phía kinh thành Phú Xuân, lặng thinh trong giây lát, rồi quay lại bẻ một cành trúc, bước đến vách phía Đông của chùa (hướng kinh thành Phú Xuân) cầm cành trúc hoa tay trên không ở gần vách viết hai dòng chữ vô hình. Viết xong, Lão tăng ném cành trúc xuống và nói với giọng trầm buồn: “Long mạch ở Hà Khê đứt, nhưng chưa tuyệt; chín năm trời, thời gian không bao lâu nữa, sự việc sẽ tỏ tường”. Dứt lời lão tăng quay vào chùa cáo biệt. Sau đó chẳng biết Lão tăng đi đâu nữa (1)

(1) Theo lời kể Phan Du, trong sách Mộng kinh sử, nhà xuất bản Cảo Thơm.

Không bao lâu sau đó, tháng 5 năm Ất Dậu (1765) chúa Võ Vương mất, thế tử Nguyễn Phước Thuần mới 12 tuổi được tôn lên ngôi chúa, hiệu là Khánh Phủ Đạo nhân, xưng là Định Vương. Quốc phó Trương Phước Loan nắm hết quyền triều chính, tham nhũng, kết bè phái lo làm giàu riêng. Quan tướng triều đình hầu hết đều kém tài, thiếu đức, chỉ có vài vị nổi danh như Thạch Đức

hầu Nguyễn Cư Trinh (1717 – 1767). Quốc phó trương Phước Loan chỉ kiêng nề Nghi Biểu hầu, Vì vậy, sau khi Nghi Biểu hầu chết (năm 1767), Quốc phó càng tự tung tự tác, tham lam vơ vét tiền của, vàng phôi đầy cả sân. Trong khi đó dân chúng đói khổ.

Năm Kỷ Sửu (1769), có sao chổi mọc ở Phú Xuân, Thạc Đức hầu Nguyễn Quang tiến nói với người ta rằng: Kinh sư ở Đông Bắc, cầm cán chổi để quét phía Tây Nam, khí số họ Nguyễn hẳn hết rồi. Quảng Nam không đầy năm sáu năm nữa sẽ có đao binh nổi dậy” (2) Quả đúng như lời tiên đoán của Nguyễn Quang Tiến: năm Tân Mão (1771), trong khi quân Xiêm đánh chiếm Hà Tiên, ba anh em Tây Sơn nổi lên chống lại Chúa Nguyễn ở Tây Sơn, phủ Qui Nhơn (Bình Định). Năm Quý Tị (1773), quân Tây Sơn chiếm được phủ Qui Nhơn, sau đó tiến chiếm Quảng Ngãi và tiến quân đánh Quảng Nam. Chúa Nguyễn phải tung hết quân chủ lực vào Quảng Nam để chống lại Tây Sơn, quân lính còn lại phòng thủ đô thành Phú Xuân rất yếu.

(2) Lê Quý Đôn Phủ Biên Tạp Lục. Xem bản dịch, trang 286.

Lợi dụng tình thế rối loạn đó của chúa Nguyễn, chúa Trịnh Sâm sai Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc đem quân vượt sông Linh Giang (sông Gianh) tiến vào xâm chiếm Đàng Trong (năm Giáp Ngọ).

Tháng chạp năm đó, quân Trịnh tiến đến Minh Linh (Quảng Trị) không gặp cuộc kháng cự đáng kể nào. Ngày 29 tháng chạp năm Giáp Ngọ (31 – 1 – 1755), chúa Nguyễn Phước Thuận bỏ kinh thành Phú Xuân, dùng thuyền chạy vào Gia Định. Ngày mồng 3 tháng Giêng năm Ất Mùi (1775), quân Trịnh chiếm đóng Đô thành Phú Xuân của chúa Nguyễn tịch thu nhiều tài sản quý, nhiều tiền của trong các dinh phủ và triều đình.

Trước cảnh loạn lạc của chiến tranh, chùa Thiên Mụ cũng suy sụp theo cơ đồ Chúa Nguyễn, một người nào đó đã viết vào vách chùa Thiên Mụ hai câu thơ bất hủ trong bài thơ tứ tuyệt của Thiền gia Ngô Thế Luân:

Khả liên nhị bách niên cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhứt mộng trường. (1)

Tạm dịch:

Khá thương cơ nghiệp hai trăm lẻ.
Chẳng sánh sơn tăng giấc mộng dài.

(1) Xem thêm Ngô Thế Luân với phong Trúc tập trong sách này.

Trong cuộc chiến đó, chùa Thiên Mụ bị tàn phá, tất cả tài liệu, bảo vật của chùa Thiên Mụ đều bị quân lính chúa Trịnh tịch thu hoặc bị thất lạc hoặc bị tiêu hủy hết. Vì lẽ đó nên các tài liệu về chùa Thiên Mụ trước đó, từ năm 1601 đến 1775, không còn gì cả.

Năm Ất Mùi (1775), Dật sĩ Ngô Sĩ Lân có bài thơ hoài cảm khi qua chùa Tây Thiên và cũng như chùa Thiên Mụ, Thiên Lâm... trước cảnh sụp đổ của triều đình Chúa Nguyễn:

Bảo các quỳnh lâu bán dĩ hoang,
Phan cung y cựu đối tà dương
Khả liên nhị bách dư cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhứt mộng trường !
Tạm dịch:

Gác tía lâu son nửa bỏ hoang.
Điện Phật troơ vơ giữa nắng tàn,
Thương thay cơ nghiệp hai trăm lẻ,
Chẳng sánh sơn tăng giấc mộng dài !

Trong thời gian quân Chúa Trịnh chiếm đóng Phú Xuân (1775 – 1786), có lần quan Đốc đồng Nghệ An Bùi Huy Bích (1744 – 1818) phụng chiếu vua Lê vào Thuận Hóa, nhân đó có dịp đến viếng chùa Thiên Mục, cảnh điêu tàn của chùa Thiên Mục lúc đó được ngài cảm thán như sau:

Nguyễn gia thất thế bài công tại,
Tặng xá thiên gian ngỗ bán linh !

Tạm dịch:

Bảy đời Nguyễn bài vị trở ra đó,
Ngàn gian chùa, ngói rơi quá nửa rồi

Quận Trịnh chiến xứ Thuận Hóa chưa được bao nhiêu lâu, giữa năm Bính Ngọ (1786), trong khi trấn thủ Phạm Ngô Cầu đang hầu kinh trong trại đàn ở chùa Thiên Mục, hai đạo quân thủy bộ của nhà Tây Sơn bất ngờ cùng tiến đánh Phú Xuân. Khi hay tin thành quân ở đèo Hải Vân bị Tây Sơn chiếm, Trấn thủ Phạm Ngô Cầu vội vàng chạy về thành Phú Xuân cùng Phó tướng Hoàng Đình Thế lo chống lại quân Tây Sơn. Nhưng trước sự tấn công như vũ bão của quân Tây Sơn, Trấn thủ Phạm Ngô Cầu phải đầu hàng, Phó tướng Hoàng Đình Thế không chống lại nên tự sát trên mình voi.

Trong chiến tranh, chùa Thiên Mục bị tàn phá tan hoang, chỉ còn trở lại một phần chánh điện với vài tượng Phật, cùng tấm bia đá rêu phong đứng trọi bên đường, như cảnh chùa Thiên Mục được Thoại Nham Hầu Phan Huy Ích mô tả lại khi viếng chùa Thiên Mục vào năm Bính Thìn (1796) như sau:

“Chùa Thiên Mục xưa do Hiếu Minh Vương (chúa Nguyễn Phước Châu) xây dựng, cơ ngơi rộng rãi, tráng lệ, dựng bia đá trắng, khắc hoa văn ghi việc có chiếc khánh bằng đá quý từ phương Tây đưa về treo ở gác chùa. Đó là cảnh đẹp bức nhứt của chốn thiền lâm ở Nam Hà.

Mùa Đông năm Bính Thìn, tôi vâng lệnh đi công cán ở Phú Xuân, từng qua vãng cảnh thăm chùa. Trước đây, quan quân triệt bỏ các đền chùa cũ, múa xuân đem chiếc khánh quý để vào trong điện, nền chùa còn lại thì san bằng đi để đắp đàn.

Ngày Hạ chí, Vua (Cảnh thịnh) ra tế thần đất, thấy còn lại một tòa Phật đường, là nơi vua ngự. Ngoài ra, nào điện nào am đều đổ nát không còn gì nữa. Chỉ còn tấm bia đá rêu phong đứng sừng sững bên đường với những tiểu phu kiếm củi qua lại nơi đây.

Ngẫu nhiên tôi lại đến thăm chốn cũ, bùi ngùi cảm xúc nên bài thơ “Phỏng Thiên Mục tự chỉ tác”:

Sùng cương áp lãng thảo thông hanh,
Tĩnh giới yên hà thuộc liễu minh.
Hòa thượng am không từ địa dị,
Như lai viên cố trú loan đình,
Đà bi tản triệu già hành kính,
Bảo khánh di âm nhập cấm đình.
Nhị thập niên tiền du lãm xứ,
Văn dương tiền xương bất kham thình.

Tạm dịch:

Đôi cao ngàn ngọn cỏ xanh lam,
Mây khói chùa xưa đã lạnh tàn.
Chùa vắng nay thành đàn cúng tế,
Điện xưa giờ hóa chốn loan đình
Bia rêu mờ nét che đường cũ,
Khánh quý ngân vang tự cấm đình
Hai mươi năm trước từng viếng cảnh,
Chiều tàn tiêu vọng nảo tâm can.

Trong câu: “Khánh quý ngân vang tự cấm đình”, nhắc lại việc chiếc khánh đồng to lớn ở chùa Thiên Mụ bị tịch thu đưa về dinh phủ trong thành Phú Xuân (Huế), có lẽ được dùng để báo hiệu thời gian vào ban đêm (điểm canh) trong thành Phú Xuân.

Chiếc khánh này đã mất. Hiện có nhiều tài liệu kể khác nhau về chiếc khánh đồng ở chùa Thiên Mụ:

- Có tài liệu nói: khánh đồng chùa Thiên Mụ dài 0,80m, cao 0,75m treo trên gác cổ. Một mặt chạm hình mặt trời, mặt trăng và các vì sao (tinh tú) có khắc: “Vĩnh trị nhị thiên, tuế thứ Đinh Tị (1677), trọng Thu tạo và hàng chữ: Bình Trung quan khánh”. Mặt bên kia coa khắc: Thập phương công đức, hội chủ Trần Đình An đạo hiệu Minh Hồng, pháp danh Tịnh Tín.
- Trong sách chùa Thiên Mụ, Trần Hồng Hoài viết, phía sau điện (Phật), có treo khánh đồng, chết tạo vào năm Giáp Dần, niên hiệu dương Đức thứ ba (1674), đời vua Lê Gia Tông. Ở một đoạn khác, Hồng Hoài lại viết: Sau điện có cái khánh đồng dài 1,60m rộng 0,80m đúc từ năm 1674 là một vật cổ.

Ngoài khánh đồng này ra, ngày xưa chùa Thiên Mụ còn có một chiếc khánh bằng đá quý to, có âm thanh trong và thanh.

Thời gian lại trôi qua, bánh xe lịch sử quay vòng cuộc đời biến đổi vô thường, chiều ngày mồng 3 tháng 5 năm Tân Dậu (13 – 5 – 1801), binh thuyền của chúa Nguyễn Phước Anh lại tiến vào Phú Xuân.

Ngày mồng 1 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Vương, Nguyễn Phước Anh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long.

Vua Gia Long không sùng mộ Phật Giáo, nhưng tin tưởng ở những phù trợ của thần linh và khi còn cầm quân chống lại Tây Sơn ở phủ Gia Định (Nam Bộ ngày nay), nhiều lần Nguyễn Vương thoát nạn, một cách huyền bí lạ thường, cũng như Nguyễn Vương đã nhiều lần ẩn trốn trong một số chùa ở Miền Nam nhờ sự giúp đỡ của chư tăng trụ trì... Vì vậy, vua không hộ trì Phật Giáo như các đời chúa Nguyễn nhưng vau vẫn để cho nội cung (Thái hậu, Vương phi, Công chúa...) qui y thọ giới, tu học Phật pháp, cùng dưỡng trai tăng, xây dựng trùng tu chùa, mời danh tăng vào thuyết pháp trong nội cung như Tăng Cang Mật Hoằng, Hòa thượng Liên Hoa...

Ngoài ra vua còn rất tin vào việc trai đàn để cầu siêu cho chiến sĩ trận vong và lập trai đàn chúc thọ... Vì vậy, khi cho xây dựng Kinh thành Huế, chúa đã cho xây dựng lại chùa Thiên Mụ. Ngay năm sau, sau khi lên ngôi, Vua cho lập đàn ở chùa Thiên Mụ, sách Đại Nam Thực Lục Chánh Biên ghi:

“Tháng Giêng nhuận năm Quý Hợi (1803), niên hiệu Gia Long thứ hai, vừa thương xót các biên binh bị bão chết, trong khi vận tải đường biển năm ngoái, lập trai đàn bạt độ, vua sai lập đàn tế ở chùa Thiên Mụ”.

Đến tháng 5 năm đó, vua lại cho lập đàn tế chiến sĩ trận vong ở chùa Hà Khê” (tức chùa Thiên Mụ)

Có lẽ hàng năm vua đều có tổ chức trai đàn như thế. Đặc biệt, tháng 10 năm Tân Mùi (1811), Vua còn cho mở Đại Trai đàn ở chùa Thiên Mụ, cho thỉnh chư tăng từ Gia Định ra Kinh đô Huế, cho ngựa trạm đưa rước.

Nhưng tiếc là sách sử không ghi rõ số chư tăng được thỉnh ra Huế là bao nhiêu và không ghi rõ Pháp danh các vị này và trai đàn đó còn diễn ra như thế nào trong bao lâu ?

Sao đó, vua Gia Long và các vua còn thỉnh các thiền sư ở chùa thuộc phủ Gia Định phong chức Tăng Cang chùa thiên Mụ như thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng (năm 1804), Thiền sư Liễu Đạt – Thiệt Thành (năm 1817), thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân (1823), Tiên Giác – Hải Tịnh (năm 1825), Tế Chánh – Bốn Giác (1833), Tế Bốn – Viên Thường (1841)...

Việc vua Gia Long cho thỉnh chư tăng ở phủ Gia Định ra Kinh đô Huế tham dự các trai đàn hoặc phong chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ có lẽ do sự quen biết trước của vua và Hoàng gia với chư

tăng ở Gia Định vì trong thời gian còn phải chống Tây Sơn (1776 – 1801) Nguyễn Vương và Hoàng gia phải lưu lạc nhiều nơi và nhiều lần phải ẩn náu trong các chùa và nhờ các chùa che dấu nuôi dưỡng... Thái tử Nguyễn Phước Đàm, sau lên ngôi lấy hiệu là Minh Mạng, được sanh ngay tại chùa Khải Tường, trong khi Nguyễn Vương và triều thần tạm đóng quân ở chùa Từ An ở cạnh gần đó. Hoàng gia còn có thời tạm trú ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), công chúa thứ ba là Nguyễn Phước Ngọc Anh sau thời gian ở đây đã xuất gia tu hành luôn ở tại chùa này...

Cũng vì vậy mà năm Gia Long thứ ba (1804) vua Gia Long đã xuống sắc phong cho Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng trụ trì chùa Đại Giác ra Kinh đô Huế làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ, Tăng cang Mật Hoàng vừa lo quản lý tăng chúng, thuyết giảng kinh pháp cho Hoàng gia, còn phải lo trông coi xây dựng lại chùa Thiên Mụ. Thiền sư Mật Hoàng là vị Tăng cang đầu tiên ở chùa Thiên Mụ, từ khi vua nhà Nguyễn lên ngôi.

Năm Gia Long thứ 14 (1815), vua Gia Long cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ theo kiểu kiến trúc cũ của chúa Nguyễn Phước Châu, nhưng qui mô nhỏ hơn, có ít cơ sở hơn. Kế đó, vua Minh Mạng và Thiệu Trị lại cho sửa sang và trang trí chùa Thiên Mụ thêm tráng lệ và nguy nga hơn:

Chính giữa là điện Đại Hùng: gồm Chánh đường ba gian hai chái và Tiền đường 5 gian hợp thành một tòa nhà.

Phía sau là điện Di Lạc có ba gian và phía sau nữa là điện Quan Âm cũng rộng ba gian.

Trước điện Đại Hùng, hai bên Đông và Tây mỗi bên có một điện Thập vương. Trước nữa, mỗi bên có một nhà Lô gia. Ra phía trước nữa là Nghi môn.

Nghi môn là một tòa nhà có gác, có 3 gian, nơi trước có ba cửa có 6 tượng Kim Cang đắp nổi.

Trước Nghi môn, phía nhà bên trái có nhà lục giác để bia của chúa Nguyễn Phước Châu (năm 1715), phía bên phải có nhà lục giác để Đại hồng chung do chúa Nguyễn Phước Châu đúc năm 1710.

Bốn phía xung quanh chùa có xây tường bằng gạch bao bọc, có 8 cửa lớn và nhỏ thông ra ngoài.

Sau khi trùng hưng, chùa Thiên Mụ lại được Tăng cang Tổ Ấn – Mật Hoàng (1735 – 1835), một cao tăng tài đức, hết lòng góp công đức trong việc hoàng dương Phật pháp tại Kinh đô Huế nên Phật giáo được hưng thịnh trở lại sau thời suy thoái dưới triều Tây Sơn. Chùa Thiên Mụ trở thành trung tâm Phật Giáo tại Kinh Đô Huế và cho cả nước.

Năm 1817, vua Gia Long lại cử Hòa thượng Mật Hoàng qua trụ trì chùa Quốc An, Tổ đình của phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong dưới thời các Chúa Nguyễn, chùa này do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập năm 1683 – 1684, vua phong cho Thiền sư Liễu Dật – Thiệt Thành trụ trì chùa Từ An ở tỉnh Gia Định làm Tăng cang chùa Thiên Mụ.

Vua Gia Long (1802 – 1820) và vua Minh Mạng (1821 – 1840) thường tổ chức các Đại trai đàn chầu và cầu siêu ở chùa Thiên Mụ, tổ chức các lễ Phật Đản, Vu Lan... Rất long trọng. Vua Minh Mạng cho đúc 18 tượng La Hán cúng dường cho chùa và tu sửa chùa, càng làm cho chùa trang nghiêm tráng lệ và nguy nga hơn.

Năm Tân Mão (1831) vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ.

Tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Thiệu Trị thứ tư (1844) nhân dịp lễ Bát tuần của Nhân Tuyên Từ Khánh Thái Hoàng Thái Hậu (Thuận thiên Cao Hoàng Hậu thời Vua Gia Long). Vua Thiệu Trị cho xây tháp Từ Nhân, cao bảy tầng và đình Hương Nguyện ở trước chùa Thiên Mụ. Tháng 7 năm Ất Tị (1845), tháp được xây xong, vua cho đổi tên tháp là “Phước Duyên Bảo tháp” và viết bài văn bia kể lại việc xây tháp Phước Duyên và đình Hương Nguyện ở trước bảo tháp.

Vua cũng cho xây dựng hai tiểu đình hình vuông ở trước Nghi Môn để dựng bia đá và bí khắc bài thơ “Thiên Mụ chung thanh” (Tiếng chuông Thiên Mụ), mỗi bia cao 1,70m rộng 0,90m, Vua liệt chùa Thiên Mụ là cảnh đẹp thứ 14 trong số 20 cảnh đẹp của Kinh đô Phú Xuân.

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên,

Nguyệt tướng thường viên tự tại thiên.

Bách bát hồng thanh tiêu bách kết,
Tam thiên thế giới tỉnh tam duyên.
Tăng hoàng ngộ nhật u minh cảm,
Liêu lượng dần tiêu đạo vị huyền.
Phật tích thành công thù hải vũ,
Thiên nhân nhân quả phổ cai diên.

Tạm dịch:

Trên gò cao, chùa trấn bờ sông,
Ánh trăng tròn, giữa trời tự tại.
Trăm tám tiếng chuông tiêu trăm oan kết.
Ba ngàn thế giới thức tỉnh duyên ba sinh.
Tiếng chuông giữa ngộ, thông cõi u minh,
Tiếng kinh giờ dần Đạo diệu huyền
Phật tích thành công truyền khắp nước.
Nhân lành quả tốt khắp nơi nơi.

Đồng thời với việc xây tháp Phước Duyên, tháng 3 năm Giáp Thìn (1844). Vua cũng cho dựng chùa Diệu Đế ở ngay nơi vua sinh ra tại ấp Xuân Lộc, phía Đông Kinh thành Huế, Sau khi xây xong chùa này, vua Thiệu Trị thường mở trai đàn tại đó. Kể từ đó vai trò chùa Thiên Mụ bớt quan trọng. Đến đời Tự Đức (1848 – 1883), vua thường tổ chức trai đàn ở chùa Diệu Đế hoặc chùa Giác Hoàng, chùa Thiên Mụ càng ít được chú ý đến, vì vậy khung cảnh chùa trở nên hoang vắng tiêu sơ. Trước cảnh đó, Tương An Quận vương (con vua Minh Mạng) đã cảm xúc nên bài thơ “Linh Mụ hoài cổ như sau:

Linh Mụ dày xem cỏ lướt mây
Xe loan qua lại dấu còn đây
Đại Hùng điện trước ngàn rêu lấp.
Di Lạc chùa sau tiếng đế vầy.
Thảm lấp phủ Cầu sông một giải,
Sầu giăng Long Thọ núi liền dây,
Cảnh trời sương khói thêm buồn bã,
Còn thiếu quyên kêu xé gốc cây !

Dù không tôn sùng đạo Phật, nhưng là vị vua chí hiếu, nên vua vẫn chăm lo gìn giữ, tôn trọng các di tích của Tiên nhân, và chiều theo ý của Thái Hậu, vua Tự Đức vẫn cho trùng tu các chùa, riêng chùa Thiên Mụ, vua cho trùng tu nhiều lần và thỉnh thoảng cho mở trai đàn ở chùa này.

- Năm Tự Đức thứ hai mươi (1867) Vua cho tu bổ tháp Phước Duyên.
- Năm Tự Đức 24 (1871): vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ trong vòng 1 tháng với 10 thợ và 100 dân phu.
- Năm Tự Đức 32 (1879) vua lại cho tu sửa chùa suốt hai tháng với 13 thợ và 130 dân phu. Lúc đó, Chùa Thiên Mụ chỉ còn 17 tòa sớ.

Tháng 6 năm Giáp Thân (1884) vua Kiến Phúc bất ngờ băng, vua Hàm Nghi được Phụ Chánh Tôn Thất Thuyết đưa lên ngôi. Tháng 8 năm đó, sét đánh vào tháp Phước duyên ở chùa Thiên Mụ.

Tháng 5 năm Ất Dậu (1885), kinh thành Huế bị Pháp chiếm, Phụ chánh Tôn thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra rừng núi để truyền hịch Cần Vương, kêu gọi dân chúng giúp vua kháng chiến chống Pháp.

Kể từ đó Pháp chính thức đô hộ Việt Nam, triều đình Huế chỉ là bù nhìn của chánh quyền Pháp. Pháp đã chiếm đóng ở nhiều chùa: Pháp lấy chùa từ An, chùa Khải Tường, chùa Cây Mai... ở sài

gòn làm đồn bót. Ở Kinh đô Huế, Pháp chiếm chùa Giác Hoàng làm nơi đóng quân... chùa Thiên Mụ ở xa Kinh thành Huế nên được bình yên.

Năm Thành Thái thứ tư (1892), Thái Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức) phái tâm thếp vàng tượng Phật và cho thiết trai đàn ở chùa Thiên Mụ.

Năm Thành Thái thứ chín (1897) Vua cho trùng tu chùa Thiên Mụ và các chùa Diệu Đế, Tam Thai, Từ Ân...

Năm Giáp Thìn, Thành Thái 19 (1904), bão lớn ở Thừa Thiên, nhiều chùa bị hư hại, sụp đổ, chùa Thiên Mụ cũng bị hư hỏng nặng.

Năm 1907, ngay sau khi lên ngôi, vua Duy Tân (1907 – 1916) đã lo trùng tu chùa Thiên Mụ.

Theo chiết tính của Bộ Công: nếu tu sửa chùa Thiên Mụ y như cũ thì tổn phí rất lớn, khả năng tài chính của triều đình Huế lúc đó không đủ để thực hiện. Vì vậy, phải dỡ bớt bốn tòa nhà lớn của chùa là điện Di Lạc, đình Hương Nguyên và hai điện Thập Vương, lấy vật liệu đó để xây dựng lại điện Di Lạc và sửa chữa Đình bia, Nhà Trai và tháp Phước Duyên... dù vậy, số tiền cần cho công trình trùng tu này cũng lên đến 2.982,55\$.

Tháng 5, năm Duy Tân thứ hai (1908), vua lại cho tu sửa tháp Phước Duyên.

Sau hai đợt tu sửa đó, kiến trúc chùa Thiên Mụ còn lại như hiện nay.

IV. KIẾN TRÚC CHÙA THIÊN MỤ HIỆN NAY.

Từ bờ sông Hương, bước lên mấy chục tầng cấp lên đến mặt đường, đi qua đường tráng nhựa này (ngang khoảng 5m – 6m) lại lên mấy tầng cấp nữa là đến bốn cổng chùa là 4 trụ biểu vuông, cao 4 – 5m, hai bên có xây tường làm hàng rào quanh chùa. Qua một sân nhỏ là một nền hình vuông, cạnh là 10m, ở giữa sân đó là nền cũ của Đình Hương Nguyên sau nền này là tháp Phước Duyên cao bảy tầng.

Qua khỏi tháp là một khoảng sân rộng trên đó có bốn nhà bia (bi đình hay tiểu đình)

- Hai tiểu đình hình vuông ở phía trước, trong đó có tôn trí hai tấm bia do Vua Thiệu Trị viết năm 1846: một bia kể về việc xây dựng tháp Phước Duyên, một bia khắc bài: “Thiên Mụ chung thanh”, mỗi bia cao 2,10m, rộng 0,90m.
- Hai tiểu đình hình bát giác: Một tôn trí đại hồng chung (đúc năm 1710) đường kính miệng 1,40m, cao 0,50m, nặng 2052 kg và một tôn trí bia đá lớn rộng 1,20m, cao 2,60m, trên khắc việc trùng tu chùa Thiên Mụ do chúa Nguyễn Phước Châu viết năm 1715. Bia khắc chữ rất đẹp, dựng trên một con rùa lớn bằng đá cẩm thạch.

Vào trong nữa là dãy Nghi Môn hai tầng: tầng dưới là cổng Tam quan xây bằng gạch, tô hồ có 3 cửa vòm cung, trên lợp ngói, đuôi mái được vuốt cong quét lên nhẹ nhàng. Tầng gác của Nghi Môn ở giữa thờ Hộ Pháp, hai bên là lầu chuông và lầu trống.

Trước ba cửa Nghi Môn có khắc 6 tượng Kim Cang (mỗi cửa có hai vị hai bên).

Nghi môn chia chùa Thiên Mụ làm hai khu vực: phía ngoài là khu tháp và đình, phía trong là am điện chánh của chùa.

Bước qua khỏi Nghi Môn, hai bên là hai nhà Lô Gia, trong đó có thờ sáu vị Kim Cang.

Phía trong nữa, hai bên ngày xưa có điện Thập Vương, trước đây bị dỡ đi, các tượng Diêm Vương được đặt tại Quan Âm Các.

Điện Đại Hùng là Điện chánh của chùa, là một tòa nhà lớn dài 30m, rộng 25m, có ba gian hai chái, diệp ốc trùng thiềm, nền điện được lót bằng đá xanh lớn mặt mài láng.

Tiền Đường thờ tượng Phật Di Lạc bằng gỗ thếp vàng lớn, ngồi trên một chiếc bệ đặt trong lồng kính cao khỏi đầu người, chiếm gần hết gian giữa của Tiền Đường.

Chánh điện: phía trong gian giữa thờ Tam Thế Cực Lạc (Di Đà, Quan Âm, Đại Thế Chí), phía trước thờ Tam Thế Hoa Nghiêm (Thích Ca, Văn Thù, Phổ Hiền), phía trước nữa là Bồ Tát Di Lạc.

Phía sau điện thờ Phật trong chánh điện là Tổ đường, có hình Hòa thượng Thạch Liêm (họa lại bản ở chùa Trúc Lâm).

Sau điện Đại Hùng đi qua một sân nhỏ trồng bông là Điện Địa Tạng.

Sau điện Địa Tạng, cách một sân hẹp là điện Quan Âm (mới dựng lại năm 1907).

Điện Địa Tạng và điện Quan Âm là tòa nhà rộng ba gian.

Phía sau điện Quan Âm là tầng kinh các, lầu chứa Địa Tạng kinh và chứa các bản gỗ khắc kinh.

Ngày 19 tháng 12 năm Tự Đức 24 (1871) Tăng Cang Hải Nhu – Tín Tại và trụ trì là thiền sư Từ Hạnh kiểm Tàng Kinh Các có thấy bản gỗ in kinh gồm 548 tấm gỗ của 4 bộ kinh:

- Bộ kinh Pháp Hoa: 7 quyển có 272 tấm.
- Bộ kinh Địa Tạng: 3 quyển có 45 tấm.
- Bộ kinh Báo Ân: 7 quyển có 165 tấm.
- Bộ kinh Thủy Sám: 3 quyển có 66 tấm.

Bốn bộ kinh này được khắc xong vào tháng 5 năm Minh Mạng thứ 5 (1824)

V. THÁP PHƯỚC DUYÊN VÀ ĐÌNH HƯƠNG NGUYỆN.

1. THÁP PHƯỚC DUYÊN.

Tháng 3 năm Giáp Thìn, Thiệu Trị thứ 4 (1844), nhân lễ thọ Bát tuần của Thái Hoàng Thái Hậu Nhân Tuyên Từ Khánh (tức Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, bà nội của vua Thiệu Trị cũng là người nuôi dưỡng vua Thiệu Trị vì mẹ của vua mất sau khi sinh xong có 13 ngày), Vua cho lập chùa Diệu Đế (nơi vua Thiệu Trị sinh ra và sanh sống lúc còn nhỏ), đồng thời xây tháp bảy tầng ở trước Nghi Môn chùa Thiên Mụ, đặt tên là tháp Từ Nhân và đình Hương Nguyễn ở trước tháp này.

Việc xây tháp Từ Nhân và đình Hương Nguyễn được giao cho Hồ Uy thống chế Huỳnh văn Hậu làm Đồng lý.

Sách Đại Nam Thực Lục Chánh Biên ghi về việc xây tháp này như sau:

Năm Giáp Thìn, Thiệu Trị thứ 4, tháng 3, lập tháp bảy tầng ở chùa Thiên Mụ.

Bắt đầu xây tháp bảy tầng chùa Thiên Mụ gọi là Tháp Từ Nhân trước tháp xây đình Hương Nguyễn, giao cho Hồ Uy Thống Chế là Huỳnh Văn Hậu Đồng lý công việc.

Việc xây tháp Từ Nhân và đình Hương Nguyễn có lẽ cũng do Bộ Binh phái thợ và binh lính đến xây cất như ở chùa Diệu Đế.

Hiện chưa biết rõ việc xây tháp tiến hành ra sao vì không còn tài liệu, chỉ biết tháp và đình được hoàn thành vào tháng 7 năm Ất T75 (1845) và vua Thiệu Trị cho Đổi tên tháp là “Bảo tháp Phước Duyên”. Sách Đại Nam Thực Lục ghi:

Naăm Ất Tị, Thiệu Trị thứ năm, tháng 7 đổi tên tháp là “Phước Duyên Bảo tháp”. Lấy ý nghĩa là mười phương công đức phước duyên, muôn việc được lành...

Rồi lại mở trai đàn tại chùa Thiên Mụ, sai Tự Chưởng vệ Tôn Thất Cung và Thị Lang Tôn Thất Hiệp Đồng lý việc trai đàn.

Khi bảo tháp mới hoàn thành, vua thường ngự giá đến chơi, làm thơ văn kỷ niệm việc xây tháp (và đình Hương Nguyễn).

Sau khi tháp Phước Duyên hoàn thành, các Hoàng tử chọn ngày 6 tháng 7 năm đó (Ất Tị) cung nghinh kim thân Thế Tôn đưa vào bảo tháp và tụng kinh Chúc Hồ.

Năm sau (1846), Vua Thiệu Trị viết văn bia kể về việc xây dựng tháp Phước Duyên và bài thơ “Thiên Mụ chung thanh” khắc vào bia đá tại chùa.

Tháp Phước Duyên 7 tầng, cao 5 trượng 3 thước 2 tấc (21,2m) Tháp xây theo hình khối bát giác (có 8 mặt), bên trong từ tầng thứ hai trở lên đỉnh có bực thang đi lên theo hình xoắn ốc.

Bảy tầng thờ bảy vị Phật thời quá khứ: Tầng thứ nhất Phật Quá Khứ Tì Bà Thi, tầng thứ hai Phật Thi Khí, tầng thứ ba Phật Tì Xá Phù, tầng thứ tư Phật Câu Lưu Tôn, tầng thứ Năm Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, tầng thứ sáu Phật Ca Diếp, tầng thứ bảy là Trung Thiên Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, hầu hai bên là Tôn Giả Ca Diếp và Tôn Giả A Nan.

Bảy tượng Phật này bằng vàng y, tượng Phật ở tầng trên cao lớn hơn tượng Phật ở tầng thấp. Tượng Phật Tì Bà Thi ở tầng dưới cùng nặng 25kg, tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ở tầng thứ bảy nặng 300kg. Ông Hồng Hoài, tác giả sách “Chùa Thiên Mục” là viên chức sách thủ các pho tượng ở tháp Phước Duyên đã cho biết như thế. Ông Hồng Hoài còn cho biết:

Tầng dưới cùng ở tháp Phước Duyên đóng bằng hai cánh cửa sắt, khóa bằng một ổ khóa to bằng bắp chân, do thợ Việt Nam làm. Chìa khóa cửa này do thị vệ của vua giữ. Sau khi mở cửa sắt vào được trong tháp rồi, từ tầng dưới đất muốn lên tầng thứ hai phải bắc thang để lên, thang này do bộ Công giữ. Sở dĩ chìa khóa cửa và thang do hai cơ quan khác nhau giữ riêng là để ngừa việc trộm cắp tượng Phật bằng vàng trong tháp.

Đến đời vua Tự Đức, mỗi khi cần mở cửa tháp Phước Duyên phải do Tam Nha Hội Đồng nghĩa là phải có sự hội họp ba cơ quan: Văn phòng nhà Vua (Ngự tiền văn phòng), đem sách thư đến trình bộ Lễ đem chìa khóa mở cửa sắt, bộ Công đem thang đến.

Ngoài bảy tượng Phật bằng vàng y đó, các pháp khí trong tháp có lẽ cũng là những bảo vật rất quý báu của Hoàng gia nên mới được bảo vệ chu đáo như thế. Ngoài ra, ở chùa Thiên Mục còn có một số dân Binh canh gác.

2. BIA THÁP PHƯỚC DUYÊN CHÙA THIÊN MỤC VÀ VUA THIỆU TRỊ.

Vua Thiệu Trị chúc thọ cho Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, cho xây bảo tháp bảy tầng. Sau khi hoàn thành, vua viết bài bia sau:

NGỰ CHẾ – THIÊN MỤC TỰ PHƯỚC DUYÊN BỬU THÁP BI.

(NGỰ CHẾ - BIA BÀO THÁP PHƯỚC DUYÊN CHÙA THIÊN MỤC)

Trẫm nghe Nho gia có câu: Nghe điều thiện thì bảo nhau, thấy việc thiện thì bảo nhau. Dùng được người thiện là người chủ của dân vậy.

Xưa nay trời không xuất giáng thần ở Tây Vực thời Châu Chiêu Vương Thành đạo, Niết Bàn thời Châu Mục Vương. Tất cả thuyết giáo đều nói mọi loại sinh linh do nghiệp tạo. Tất cả việc làm thiện hay ác đều có báo ứng. Chứa nhóm dần dần các nghiệp tốt, loại bỏ những nghiệp xấu trải qua vô số hình hài, lọc luyện tinh thanh sáng suốt mới được thành đạo. Vì cùng lý tâm tánh là Đại Giác. Đạo của bậc Đại Giác hư huyền mầu nhiệm. Không thể dùng trí mà biết được tâm cảnh. Không thể lấy hình tượng mà đo lường được hình thái. Cùng làm như muôn vật mà cứu cánh ở chỗ không làm. Dùng lời nói mà rốt ráo ở chỗ “vô ngôn” (không nói), không phải có mà không thể là không. Không phải không mà không thể là có. Tịch tịch hư không, vật không thể lường được. Khởi tâm từ vô duyên, có cơ thì ứng. Đến đời Hán Minh Đế đạo sanh, trăm pháp nhiệm mầu truyền thiên cổ.

Nói về tích hành du ba kỳ, tướng tròn trăm kiếp. Cỡi voi ngọc giáng thần, che ánh sáng mình vàng xuất thế. Ba mươi hai tướng tốt chói ngời Địa phủ. Tám mươi vẻ đẹp chấn động thiên cung. Linh tướng thấu ngàn phương, thân quang rõ tám cõi.

Nói về gốc (Bản) thì từ lâu đặc viên minh. Cát bụi không tính được số kiếp. Sớm lên cõi tịch chiếu. Hư không không lường được thế ấy. Chỉ khởi phát tâm bồ đề khuyên người làm điều thiện. Rộng thi sức phương tiện độ người trở nên tốt. Đó là duyên tốt sinh điều lành, phúc sâu để thực hành vậy.

Cho nên nói lời nói thiện thì ngoài muôn dặm cũng hưởng ứng. Đức chẳng có thầy nào cả, chủ việc thiện là thầy vậy. Bỏ những phiền phức giúp việc thiện, không gì bằng khuyên dân giữ gìn giềng mối, yên việc phải, quý đức tốt, làm tỏ rõ việc thiện, chống việc ác để tỏ bày lòng nhân hậu đối với dân, thì dân mỗi ngày mỗi đến gần điều thiện mà không biết mình đang làm. Thế

cho nên, thiên hạ đâu biết đẹp là đẹp vì ghét là xấu, đều biết thiện là thiện vì ghét là bất thiện. Tám điều của sách Đại học cũng đặt cứu cánh ở chỗ chí thiện. Tuy phương pháp chẳng có hai đường, mà đạo gồm một lý vậy.

Nước Đại Nam ta, trời sanh thánh nhân tạo dựng sơn hà, mở mang bờ cõi. Xem khắp cảnh đẹp núi sông, thấy đồng bằng Hà Khê đột khởi gò cao như hình rồng ngoái cổ (ngoảnh đầu lại), trước có dòng sông hương đượm mùi đạo vị, sau có Bình hồ cảnh trí thanh u. Hỏi ra được biết có bà Trời (Thiên Mụ) thường giáng xuống nói: có vị Chân Chúa thuận tánh trời, hợp lòng người, xây dựng phạm cung, tụ khí thiêng để bền long mạch. Tin như lời nói, bấy giờ vào năm Tân Sửu thứ 44 (1601) mới cất chùa Thiên Mụ nơi núi này để biểu tượng đất phúc, phát điều lành nơi định cuộc.

Thánh minh ra đời, duyên lành rộng đủ. Năm Canh Dần thứ 19 (1710) đúc đại hồng chung. Năm Giáp ngọ thứ 23 (1714) trùng tu Phạm Vũ, trong một năm hoàn thành. Năm Ất mùi (1715) dựng bia để hậu lai tỏ rõ.

Từ đó, điện báo, lầu kinh, nhà giảng, tòa sở xen nhau nghiêm nhiên như phong quang núi Linh Thứu.

Năm Gia Long Ất Hợi (1815) lại trùng tu, xanh vàng rực rỡ. Từ năm Minh Mạng trở đi lại chỉnh lý, gò son càng thêm tráng lệ để bày tỏ lòng thành vì dân cầu phước. Từ khi chúa cất đến nay đã trải qua 245 năm, danh lam thắng tích sẽ còn mãi về sau.

Trẫm thừa ơn trước: Mở rộng lòng nhân, chùa xưa trường tồn, hoàn thành Hương Nguyễn, nhân lành còn mãi, phúc đức để đời. Nay nước nhà rảnh rỗi, chính là lúc trong ngoài an ninh, nên chi xuất tiền nhà nước dựng tháp bảy tầng để phát nhân lành, ban bố ân trạch ra muôn phương. Bèn thân định thế chế, ra lệnh cho quản Hữu Dực đạo quân Vũ Lâm là Thống Chế Huỳnh Văn hậu lo việc kiến tạo, từ năm Thiệu Trị Giáp Thìn (1844) cho đến Ất Tị (1845) trải hai năm mới hoàn thành. Từ đỉnh núi, cao thẳng lên không trung, dùng thước nay đo được 5 trượng 3 thước 2 tấc, đều không tổn của dân, không động sức dân, lấy của kho Phủ Thừa Thiên và lính túc vệ bỏ công ra làm, xong lại cất thêm đình cao làm mặt trước, gọi là Hương Nguyễn. Bảo tháp tên gọi là Phước Duyên. Rộng làm giác ngộ quần sanh, phước Duyên vạn thiện. Rõ chiếu hóa thông bốn công đức lớn, mười phương hằng diễn tứ âm, đáp đền ước nguyện.

Cung kính trong tháp bảy tầng, mỗi tầng thờ một Kim Thân Thế Tôn sáng sửa tròn đầy. Chiếu theo kinh điển nhà Phật, thờ các vị cổ Phật đến nay: Tầng thứ nhất, Phật Quá Khứ Tì Bà Thi, tầng thứ hai Phật Thi Khí, tầng thứ ba Phật Tì Xá Phù, tầng thứ tư Phật Câu Lưu Tôn, tầng thứ năm Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, tầng thứ sáu Phật Ca Diếp, tầng thứ bảy Trung Thiên Điều Ngự Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, Tây Thiên Cực Lạc Pháp Vương, hầu hai bên có Tôn Giả A Nan và Ca Diếp, sắc tướng trang nghiêm.

Như vậy là trước cổ sát danh viên lại dựng ngôi bảo tháp, bảo tháp là phụng kim thân bảy báu, thật là thế giới sắc vàng có biển Hương Thủy tối thượng thừa quang minh tạng, tự tánh chẳng về nơi chỗ không về. Phúc lớn từ tâm sanh, không ở chỗ suy lường. Trong một niệm có thể thực hành sáu bà-la-mật. Tâm không sanh diệt tức là đạo chân thường. Cho nên tháp cao thì đạo càng cao, phúc rộng thì duyên càng rộng.

Thẳng đứng nguy nga, đôi hai bên che phủ mây lành. Đồ sộ cao vượng, treo vạn vật huy hoàng tuệ nhật. Bảy tầng chót vót, đến đây tám hướng sáng soi. Trăm núi cheo leo, chiếu thấu ba đường tám tối. Nước trong chảy, chảy về biển pháp. Núi ngời xanh, xanh tận núi Linh Thứu. Tiếng chuông xuyên kẽ lá thức hồn cây. Bóng tháp chọc mây trời tưởng chừng thân gió. Hội vu lan rày mở, trai đàn Thủy Lục ba thất, xông nén tâm hương, khắp cõi đại thiên u minh thuyết pháp.

Bảy tầng tháp còn lưu trời Tự Tại.

Một tâm thành nguyện thấu Phật Chân Như, Vô Lượng thọ vững bền đài ngọc. Biển cát tường trong vắt nước pha lê. Gia tề quốc trị, năm tốt được mùa, dân giàu nước mạnh. Trong ngoài yên lặng, thanh bình hát khúc âu ca. Khắp nẻo nghe trẻ thơ bú mớm thỏa thuê, vua hiền tôi giỏi, triều đình thịnh trị an vui. Thế mới không phụ phúc bồi nơi cõi tịnh. Mới đáng là duyên tốt ở ngọc báu. Ngày Phật huy hoàng. Quốc An còn mãi. Chớ bảo vô tịch diệt, tự có chứng minh, có nguyện ắt phò, âm thầm cảm ứng.

Oi ! Lập giáo lấy từ bi, thiện tâm là gốc, thiện niệm ở lòng ta. Tức tâm tức Phật. Sách luận ngữ nói: Chọn điều thiện mà theo. Kinh dịch nói: Người quân tử trấn áp điều ác, tuyên dương điều thiện. An ở thuận theo trời. Kinh thư nói: làm điều thiện được trăm điều tốt. Như thế đã chẳng hại gì cho nước mà còn bổ ích cho việc giáo hóa nhân dân theo đường chân chính. Nội các thần bèn cúi xin bày tỏ mấy lời để tỏ rõ chỗ qui chuộng, nên chẳng tiếc lời phò cho Hàn Mặc một bài minh:

Bài minh rằng:

Dòng dõi hoàng thân, sanh ra thánh thân,

Mở bờ cõi ta, giúp rập nhân dân.

Lập cuộc định danh, tại đất Phú Xuân,

Dạy dân điều thiện, có đức có nhân.

Cửa chùa rực rỡ, thắng tích tuyệt trần,

Quốc gi cát thành, thường chuyển pháp luân.

Cơ đồ còn vững, bảo tháp còn tân, đều về nhân thọ, phúc lộc song toàn.

Dựng ngày tốt, tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846).

Nguyên Hồng dịch.

3. BÍ ẨN TRONG VIỆC CÁC TƯỢNG PHẬT Ở THÁP PHƯỚC DUYÊN BỊ TRỘM LẤY MÁT.

Chùa Thiên Mụ là chùa Quan – tức chùa các vua xây dựng và tổ chức, nên có đến 30 dân binh thường trực canh gác, kiểm tra, ngừa trộm cướp, dưới sự chỉ huy của viên Bá hộ tự phu, tước tòng Cửu Phẩm.

Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), vua lại cử 30 lính vệ binh giám thành đến canh gác chùa Thiên Mụ thay cho các dân binh đó. Bộ Lễ còn ấn định: Tăng Cang, sự trụ trì hợp cùng Bá hộ ngày đêm đốc suất tăng chúng và tự bảo vệ, dọn dẹp, quét tước chùa tháp.

Riêng tháp Phước duyên, mỗi tháng chỉ mở cửa quét dọn một lần. Thị vệ đem chìa khóa, quan bộ công mang thang đến để tự phụ quét dọn trong tháp.

Đến đời vua Tự Đức, năm thứ bảy (1854), số thị vệ giám thành cử đến canh giữ chùa Thiên Mụ rút xuống chỉ còn 15 người, trong đó có viên đội trưởng chỉ huy. Về sau, vệ binh giám thành ở chùa Thiên Mụ được thay thế bằng 20 dân phu vùng phụ cận, trong đó chọn một người cử làm Bá hộ và được ban chức Tòng Cửu Phẩm.

Tăng cang, trụ trì, hợp cùng Bá Hộ có nhiệm vụ ngày đêm đốc xuất tăng chúng và dân phu bảo vệ, dọn dẹp, quét tước (bản tâu của Bộ Lễ, ngày 12 tháng 9 năm Tự Đức 24). Bốn phận các chức việc trong các chùa quan đã định rõ như thế, vì vậy, khi có xảy ra điều gì sơ xuất các vị này phải bị xử tội theo luật định.

Thí dụ như tháng 12 năm Tự Đức 36, tượng Phật bằng vàng ở Đào Nguyên các trong chùa Diệu Đế bị mất trộm, Tăng cang Đỗ Lương Duyên đã phải quyên trong Phật tử đủ số vàng để đúc tượng khác, rồi tâu trình thú tội, nên Tăng Cang được miễn tra xét, nhưng Bá Hộ Trần Kỳ theo luật phải bị đánh đòn 100 trượng, nhưng được giảm một bức, còn 90 trượng, mỗi dân phu canh gác trong ngày hôm ấy đều bị đánh 50 roi.

Tại chùa Thiên Mụ, năm 1942, 7 tượng Phật bằng vàng trong tháp Phước Duyên (mỗi tầng một tượng) bị trộm mất một cách bí mật, Hồng Hoài kể lại việc này trong sách Chùa Thiên Mụ như sau:

Năm 1942, ở tháp Phước Duyên đã xảy ra một vụ mất trộm rất kỳ lạ và có vẻ khoa học. Hai tấm cửa sắt dây và khoá ở tầng dưới cùng của tháp vẫn còn nguyên vẹn. Kẻ gian lại từ cửa tháp ở tầng trên chóp (tầng thứ bảy) mà vào. Thành thử vụ mất bảo vật đã xảy ra từ bao giờ không ai biết. Một hôm, có người phu thấy cửa tháp tầng trên cùng mở, liền tri hô lên rồi đi báo. Bộ ba cơ quan (Bộ Lễ, Bộ Công, Ngự tiền văn phòng) họp lại, mở cửa lên xem thì bao nhiêu những Phật vàng ở bảy tầng đều mất hết, chỉ còn lại những thứ đồ bằng bạc. Ký giả phải gom góp tất cả mang về tôn trí ở điện cần chánh. Đồng thời, hai chữ “Ngọ Môn” bằng vàng, ngoài có tấm gương che mất vào lúc này. Ông Bá hộ và 10 dân phu có bốn phận canh giữ tại đó đều bị bắt giam cứu hơn ba tháng mới được thả về, tuy hết sức tra cứu nhưng tang vật vẫn nằm trong bóng tối không tìm ra manh mối.

4. ĐÌNH HƯƠNG NGUYỄN.

Ngay trước tháp Phước Duyên, vua Thiệu Trị còn cho xây đình Hương Nguyễn.

Đình Hương Nguyễn hình vuông, mỗi cạnh dài 10m, nền cao 0,60m. Nền lót bằng đá xanh xứ Thanh, trên mặt mài láng. Trên nóc đỉnh có một bánh xe Pháp luân quay theo gió thổi.

Trong đình Hương Nguyễn có treo nhiều bài thơ do vua Thiệu Trị sáng tác.

Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), nhân lễ Phật Đản, vua có ngự chế bài: “Hương Nguyễn đình” (Đình Hương Nguyễn) như sau:

Trúc tháp lạc thành hựu phúng kinh,
Tiền nhân viên mãn phúc quần sanh.
Đường khai phủ tế trừng văn thủy,
Bỉ chí trường tồn diệu nhật tinh,
Sắc tướng đoan nghiêm tam bửu tại,
Pháp luân thường chuyển lục trần thanh.

Đại thiên biến xứ hàm qui thiện,
Tính địa tình thiên tập vạn linh,

NGUYỄN HỒNG dịch:

Bửu tháp ngày nay đã khánh thành,
Nhân tròn quả đủ lợi quần sanh.
Cửa chùa rộng mở trời mây nước,
Bia chí lưu truyền nhật nguyệt minh.
Sắc tướng trang nghiêm tam bảo tọa,
Pháp luân (1) thường chuyển lục trường thanh.
Cả ngàn thế giới đều qui thiện, Vạn vật thuần hóa một tính linh.

(1) Trên đình Hương Nguyễn có một bánh xe Pháp luân, mỗi lần gió thổi thì bánh xe quay theo hướng gió

VI. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CỦA CHÙA THIÊN MỤ.

1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ TRUYỀN THỪA CHÙA THIÊN MỤ DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (1601 – 1802).

Chùa Thiên Mụ được Chúa Nguyễn Hoàng lập vào năm Tân Sửu (năm 1601), nhưng hiện chưa biết vị tăng sĩ nào trụ trì đầu tiên, thuộc phái thiền nào và truyền thừa ra sao ?

Năm Ất tị (1665), chúa Hiền Nguyễn Phước Tần trùng tu lại chùa. Năm 1674 Chúa sai người Bồ Đào nha là JEAN DE LA CROIX đúc chiếc khánh đồng dài 1,60m, rộng 0,80m.

Từ năm 1601 đến năm 1684, có lẽ các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm trụ trì và hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ, vì trong khoảng thời gian này, ở Đàng Trong (từ sông Linh Giang hay sông Gianh vào đến núi Thạch Bi) có xuất hiện một số thiền sư phái Trúc Lâm nổi danh là:

- Thiền sư Viên Cảnh – Đại Thâm và Viên Khoan – Lục Hồ hoằng hóa ở vùng Quảng Trị, chưa biết rõ là ở chùa nào.
- Quan trọng nhất là thiền sư Minh Châu – Hương Hải (1628 – 1715). Thiền sư Minh Hải húy Minh Châu, được tôn gọi là Tổ Cầu đào tạo nhiều đệ tử và pháp tôn.

Có lẽ trong thời gian đó (1601 – 1682) các thiền sư thuộc phái thiền Trúc Lâm hoằng dương Phật pháp vùng Thuận Hóa – Quảng Nam và các vị này trụ trì và hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ. Năm 1682, thiền sư Hương Hải và đệ tử bỏ ra Đàng Ngoài. Trong khoảng 1682 – 1694 Tổ sư Nguyên Thiều hoằng hóa ở Phú Xuân, có lẽ kiêm trụ trì chùa Thiên Mụ ?

Năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm hiệu Thích Đại Sán (1633 – 1704) sang Đàng Trong, chúa Nguyễn Phước Châu tổ chức một Đại Giới đàn ở chùa Thiên Lâm tại Đô thành Phú Xuân để cho Hòa thượng Thạch Liêm truyền giới cho tăng sĩ ở Đàng Trong. Trong giới đàn này có đến 1.400 tăng sĩ thọ giới, Chúa cũng thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm, được ban pháp danh Hưng Long, hiệu là Thiên Tung Đạo nhân, nhiều người trong Hoàng tộc chúa Nguyễn cũng thọ giới Bồ Tát với Hòa thượng Thạch Liêm.

Hòa thượng Thạch Liêm còn mở giới đàn ở chùa Di Đà vào ngày mùng 7 tháng 7 năm Ất Hợi (1695), đến 300 người thọ giới.

Sau đó Hòa thượng lên thuyền trở về Trung Hoa, nhưng bị bão lớn, thuyền phải ở lại Hội An, Chúa Nguyễn Phước Châu cử quan đến rước Hòa thượng Thạch Liêm về tạm ngụ tại chùa Thiên Mụ chờ mùa gió sang năm mới về Trung Quốc.

Hòa thượng Thạch Liêm ở chùa Thiên Mụ hoằng hóa từ tháng 10 năm Ất Hợi (1695) cho đến ngày 24 tháng 6 năm Bính Tý (1695). Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phước Châu hết sức trọng vọng và tôn kính. Vì vậy, ở chùa Thiên Mụ hiện còn Long vị trên có đề: “khai sơn Thiên Mụ tự”, thực ra Hòa thượng không phải là người khai sơn chùa Thiên Mụ.

Hòa thượng Thạch Liêm chẳng những uyên thâm về Phật pháp mà còn thông bác cả Nho giáo và Lão giáo, Hòa thượng còn có tài về chánh trị, văn chương, hội họa kiến trúc, dịch lý, phong thủy học. Tánh tình cương trực, ưa nói thẳng, thích khôi hài.

Sau khi Hòa thượng Thạch Liêm về Trung Hoa (1696) cho đến khi mất (1704), Hòa thượng vẫn còn liên lạc thơ từ thân thiết và còn nhiều ảnh hưởng với chúa Nguyễn Phước Châu. Trong thời gian đó, có lẽ các thiền sư thuộc phái thiền Tào động trụ trì và hoằng hóa ở chùa Thiên Mụ cho đến hết thời chúa Nguyễn Phước Châu (1691 – 1725). Lúc đó trụ trì chùa Thiên Mụ là thiền sư Hưng Triệt, đệ tử của Hòa thượng Thạch Liêm.

Năm Canh Dần (1710) nhân dịp lễ Phật Đản, chúa Nguyễn Phước Châu đã cho đúc đại hồng chung chúa Thiên Mụ (nặng 3285 cân: 2021kg).

Tháng 6 năm Giáp Ngọ (1714) Chúa Nguyễn Phước Châu đại trùng tu lại chùa Thiên Mụ, đến cuối năm Ất Mùi (1715) mới hoàn thành.

Sau khi chúa Nguyễn Phước Châu chết (năm 1725), con là Nguyễn Phước Trú lên thay, có lẽ phái Thiền Lâm Tế lại được trọng dụng trở lại và thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương, đệ tử Tổ sư Nguyên Thiều, đang trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn được mời về trụ trì chùa Thiên Mụ. Tài liệu ở chùa Quốc Ân cho biết: Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương trụ trì chùa Thiên Mụ kiêm hóa chủ chùa Quốc Ân và mãi đến năm Kỷ Mùi (1739), thiền sư Kỳ Phương mới cáo chức trụ trì chùa Thiên Mụ chỉ còn trụ trì chùa Quốc Ân.

Thay thế thế thiền sư Kỳ Phương ở chùa Thiên Mụ là đệ tử của Sư, đó là thiền sư Thiệt Kiến – Liễu Triệt. Năm 1748 có thế thiền sư Liễu Triệt về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định, thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ kế thế trụ trì chùa Thiên Mụ cho đến khi quân Trịnh chiếm Phú Xuân (năm 1775).

Từ đó (1775) chùa Thiên Mụ bị hư hại dần (.....)

Sau khi lên ngôi, Vua Gia Long đã cho trùng tu lại chùa Thiên Mụ, ngay năm sau (1803) Vua cho lập trai đàn cầu siêu chiến sĩ trận vong ở chùa Thiên Mụ. Có lẽ hàng năm Vua cũng có lập trai đàn cầu siêu ở chùa Thiên Mụ.

Năm Tân Mùi (1811) Vua mở đại trai đàn ở chùa Thiên Mụ cho thỉnh các cao tăng ở phủ Gia Định ra Kinh đô Phú Xuân bằng “ngựa trạm” (rước bằng ngựa, như các Đại thần).

Năm Gia Long thứ ba (1804) Vua Gia Long cho xây dựng lại Chùa Thiên Mụ theo mẫu của thời Chúa Nguyễn Phước Châu, nhưng giảm bớt nhiều điện, đồng thời xây thêm điện Di Lạc, điện Quan Âm và Lô Gia. Đồng thời Vua sắc phong cho thiền sư Tổ Ấn - Mật Hoàng ở chùa Đại Giác làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1)

(1) Sách theo Việt Nam Phật Giáo sử lược ghi là năm Ất Hợi (1815).

Như vậy kể từ năm 1804, chùa Thiên Mụ bắt đầu có Tăng Cang để quản lý tăng chúng, phụ giúp có trụ trì và khoảng 50 – 60 tăng sĩ. Từ đó cho đến khi nhà Nguyễn mất ngôi (1945), các Vua nhà Nguyễn đều cử Tăng cang quản lý chùa Thiên Mụ, cũng như sau đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... Lập thêm các chùa quan (chùa do vua lập) như Giác Hoàng, Diệu Đế, Long Quang... Các vua cũng cử các Tăng Cang để quản lý cả chùa này.

Riêng ở chùa Thiên Mụ, bắt đầu từ Tăng Cang Tổ Ấn – Mật Hoàng, sau đó vua sắc phong các Tăng Cang khác tiếp nối kế thừa quản lý chùa, sau thời quân Pháp xâm lăng Việt Nam, các tài liệu của chùa lại bị chiến tranh thiêu hủy hay thất lạc. Vì vậy, chẳng những chúng ta không còn biết được truyền thừa ở chùa Thiên Mụ vào thời trước khi vua Gia Long lên ngôi (1601 – 1802) mà ngay cả truyền thừa ở chùa Thiên Mụ trong thời nhà Nguyễn (1802 – 1945) cũng không còn biết được rõ ràng.

Sau đây chúng ta chỉ tham khảo được một số tài liệu ít ỏi còn lại của chùa Thiên Mụ, một vài tài liệu của các học giả viết về chùa Thiên Mụ và một số tài liệu khác, rải rác ở nhiều nơi, như là ở các chùa xưa Quốc Ân, Bảo Quốc (Huế), Từ Ân, Giác Lâm (Gia Định), Kim Cang, Đại Giác (Biên Hòa – Đồng Nai), Thập Tháp – Di Đà (Qui Nhơn – Bình Định), Chùa Hưng Long (tỉnh Sông Bé)... Để biên soạn sơ lược về lịch sử chùa Thiên Mụ cũng như sơ lược về hành trạng của chư Tổ và các Tăng Cang có thời hoàng hóa ở chùa Thiên Mụ.

2. SƠ LƯỢC TRUYỀN THỪA Ở CHÙA THIÊN MỤ DƯỚI THỜI NHÀ NGUYỄN (1802 – 1945).

Ngay sau khi lên ngôi, Vua Gia Long đã cho trùng tu Chùa Thiên Mụ, tổ chức nhiều trại đàn ở chùa.

- Năm 1804, sau khi trùng tu xong chùa Thiên Mụ, vua Gia Long phong cho thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng ở chùa Đại Giác (Biên Hòa) làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1817, Vua Gia Long lại cử thiền sư Mật Hoàng qua trụ trì chùa Quốc Ân, phong cho thiền sư Thiệt Thành - Liễu Đạt ở chùa Từ Ân (Gia Định) làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1823, Tăng Cang chùa Liễu Đạt xin từ chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ để trở về trụ trì chùa Từ Ân, hiện chưa biết lúc đó lúc đó Vua Minh Mạng cử vị tăng sĩ nào thay thế ? Trong thời gian 1823 – 1825 chưa biết vị nào làm Tăng Cang, có thể là Tiên Huệ – Tịnh Nhân.
- Năm 1825, Vua Minh Mạng cử thiền sư Tiên Giác – Hải Tịnh hay Tế Giác – Quảng Châu ở chùa Giác Lâm (Gia Định) ra làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.

- Sau đó, Tăng Cang Hải Tịnh phạm tội bị cách chức Tăng Cang, có lẽ vào năm 1833, sau đó vua Minh Mạng cử thiền sư Tế Chánh – Bổn Giác làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1841, Vua Thiệu Trị mới lên ngôi lại cử Thiền sư Tế Bổn – Viên Thường làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ thay cho Tăng Cang Bổn Giác qua làm Tăng Cang chùa Giác Hoàng.
- Năm 1848, Vua Tự Đức cử thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ thay cho Tăng Cang Tế Bổn – Viên Thường sang trụ trì chùa Thiên Phước.

Chúng ta thấy, từ khi Vua Gia Long cử Tăng Cang đầu tiên ở chùa Thiên Mụ (1815) cho đến năm 1847, các Vua nhà Nguyễn đều cử những vị thiền sư quê quán và hoàng hóa ở miền Nam làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ vì các tăng sĩ ở miền Nam đều là những cao tăng tài đức và có nhiều công lao trong việc giúp đỡ cho Vua Gia Long và Hoàng gia trong thời gian chống quân Tây Sơn (1778 – 1802). Các tăng sĩ ở nhiều chùa ở miền Nam nhiều lần che dấu, giúp đỡ và nuôi dưỡng Nguyễn Vương, Hoàng tộc và triều thần nhà Nguyễn.

Các thiền sư ở vùng Đồng Nai – Gia Định thời đó như Hòa thượng Minh Vật – Nhứt Trí, Thành Đăng – Minh Lượng, Các thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc và Thiệt Thành – Liễu Đạt ở chùa Từ An và Khải Tường; Tổ ấn – Mật Hoàng ở chùa Đại Giác, gần gũi và có nhiều ảnh hưởng với Vua Gia Long và hoàng gia trong thời gian Vua và Hoàng gia lánh nạn hay tạm trú ở các chùa này khi còn chống với Tây Sơn. Tài đức đạo hạnh và cách cư xử của các vị cao tăng này đã làm cho vua và hoàng gia kính trọng, tôn phục và biết ơn, nên Vua Gia Long và Hoàng gia rất trọng đãi các cao tăng này. Ngay khi mở Đại Giới đàn đầu tiên ở chùa Thiên Mụ vào năm Tân Mùi (1811), vua Gia Long đã cho thỉnh chư tăng ở Gia Định ra dự lễ ở Kinh đô Phú Xuân, cho “ngựa trạm” đưa đón như các đại thần đi công cán.

Kể từ năm 1848, Vua Tự Đức mới bắt đầu cử Thiền sư ở tại Kinh đô Huế làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ có lẽ về sự suy kém về tài đức của một số thiền sư ở miền Nam như trường hợp Tăng Cang Tế Bổn – Viên Thường (bị xử phạt đòn về gian dối trong việc giành đất chùa), và vì các bậc tiền bối trong Hoàng gia mang nhiều ơn nghĩa với các chùa ở miền Nam đã quá vãng, cũng như vì sự hưng thịnh của Phật Giáo ở tại Kinh đô Huế với sự xuất hiện của nhiều cao tăng danh tiếng như Đạo Minh – Phổ Tịnh, Tánh Thiên – Nhứt Định, Hải Thiệu – Cương Kỷ...

Từ năm 1848 cho đến khi chấm dứt triều đại nhà Nguyễn, các vua đều cử các thiền sư Hoàng hóa ở các chùa tại Kinh đô Huế làm tăng Cang chùa Thiên Mụ.

- Năm 1848, Vua Tự Đức cử thiền sư Tánh Huệ – Nhứt Chơn đệ tử của Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh trụ trì chùa Báo Quốc làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1852, Tăng Cang Tánh Huệ – Nhứt Chơn viên tịch, Vua Tự Đức cử sư đệ của vị này là thiền sư Tánh Thông – Nhứt Tri làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1847, Tăng Cang Tánh Thông – Nhứt Tri viên tịch, vua Tự Đức cử thiền sư Hải Nhu – Tín Nhậm trụ trì chùa Giác Hoàng lên thay làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1882, Tăng Cang Hải Nhu – Tín Nhậm tịch vua Tự Đức cử Tăng Cang chùa Giác Hoàng là Thiền sư Liễu Chơn – Từ Hiếu lên thay làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.

Sau một thời gian hoàng hóa ở chùa Thiên Mụ, Tăng Cang Liễu Chơn – Từ Hiếu được cử trụ trì chùa Quốc An, Tổ đình của phái thiền Lâm Tế tại Kinh đô Huế và tịch ở chùa này năm 1890.

Vua Thành Thái cử thiền sư Bửu Tích – Minh Đức làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ. Năm Duy Tân thứ hai (1908), Tăng Cang Bửu Tích tịch, thiền sư Tâm Minh – Như Thuật được cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.

- Năm Duy Tân thứ bảy (1913) Tăng Cang Tâm Minh – Như Thuật tịch, thiền sư Thanh Trí – Hải Luận ở chùa Từ Hiếu được cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ.
- Năm 1934, Tăng Cang Thanh Trí – Hải Luận tịch, thiền sư Như Đông – Đắc Quang được cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ cho đến khi vua Bảo Đại thoái vị (năm 1945), chấm dứt triều đình nhà Nguyễn và chấm dứt chế độ Tăng Cang ở các chùa quan.

Năm 1946, Thượng tọa Thích Đôn Hậu, hiệu Giác Thanh, húy Trừng Nguyên được cử trụ trì chùa Thiên Mụ cho đến ngày viên tịch (1992).

CÁC THIÊN SƯ HOÀNG HÓA HOẶC TRỤ TRÌ Ở CHÙA THIÊN MỤ VÀO THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (1601 – 1892)

1601 – 1684	
1684 – 1694	Tổ sư NGUYỄN THIÊU – SIÊU BẠCH (1648 – 1728)
1695 – 1696	Hòa thượng THẠCH LIÊM
1696 – 1702	Thiên sư HƯNG TRIỆT
1702 – 1725	Thiên Sư HƯNG TRIỆT (?)
1725 – 1739	Thiên Sư MINH GIÁC – KỶ PHƯƠNG (1682 – 1788)
1739 – 1748	Thiên Sư TRIỆT KIẾN – LIỄU TRIỆT (1702 – 1764)
1748 – 1786	Thiên Sư TẾ TRI – HỮU PHỈ (? – 1794)
1786 – 1802	Chùa bị tàn phá
1803 – 1804	Trùng tu.

CÁC TĂNG CANG Ở CHÙA THIÊN MỤ VÀO THỜI NHÀ NGUYỄN (1804 – 1945).

	<i>Thời Gian Trụ Trì</i>	<i>Pháp Danh Tăng Cang Ở Chùa Thiên Mụ</i>	<i>Năm Sinh Và Tịch.</i>
1.	1804 – 1817	TỔ ẤN – MẬT HOÀNG	1735 – 1835
2.	1817 – 1823	THIỆT THÀNH – LIỄU ĐẠT	? – 1823
3.	1823 – 1825	TIÊN HUỆ – TỊNH NHÃN (?)	? - ?
4.	1825 – 1833	TIÊN GIÁC – HẢI TỊNH	1788 – 1850
5.	1833 – 1841	TẾ CHÁNH – BỔN GIÁC	1781 – 1850
6.	1841 – 1847	TẾ BỔN - VIÊN THƯỜNG	1769 - 1848
7.	1847 – 1852	TÁNH HUỆ – NHỨT CHƠN	? – 1852
8.	1852 – 1873	TÁNH THÔNG – NHỨT TRÍ	? - 1878
9.	1873 – 1883	HẢI NHU – TÍN NHẬM	1812 - 1883
10.	1883 – 1890	LIỄU CHƠN – TỬ HIẾU	1814 - 1890
11.	1890 – 1908	MINH ĐỨC – BỬU TÍCH	1819 - 1908
12.	1908 - 1913	TÂM MINH – NHƯ THUẬT	1847 - 1913
13.	1913 – 1934	THANH TRÍ – HẢI LUẬN	1885 - 1934
14.	1934 – 1945	NHƯ ĐỒNG – ĐẮC QUANG	1888 – 1947
15.	1946 – 1992	TRỪNG NGUYỄN – GIÁC THANH, THÍCH ĐÔN HẬU	1905 - 1992

VII. TĂNG CANG VÀ CÁC CHỨC VIỆC Ở CHÙA THIÊN MỤ (1).

(1) Tham khảo chùa Thiên Mụ (bản đánh máy) của Nguyễn Hồng (1987).

Chùa Thiên Mụ cũng như các chùa quan khác của triều đình nhà Nguyễn có một số chức việc đặc biệt ngoài các tăng chúng của một chùa thường.

Đứng đầu chùa Thiên Mụ hay các chùa quan là một vị Tăng Cang, phụ giúp có một sư trụ trì, một Bá Hộ, bên dưới có tăng chúng và một số Tự phu (phu của chùa).

1. TĂNG CANG.

Vua Gia Long đặt chức Tăng cang cho chùa Thiên Mục, các vua nối ngôi như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... lập thêm nhiều chùa quan và cử thêm Tăng cang quán nhiếp tăng chúng ở các chùa đó.

Lúc đầu, vua chọn Tăng cang, ra lệnh cho Bộ Lễ cấp độ điệp và giới đao. Sau khi nhiều chùa quan được thành lập, mỗi khi chùa quan nào có khuyết chức Tăng cang (viên tịch hoặc bị lỗi hay bị thuyên chuyển) chùa tự trình lên Bộ Lễ. Bộ Lễ, ra lệnh (sức) cho các Tăng cang triệu tập phiên họp của các vị tăng ở các chùa quan để đề cử Tăng cang mới, sau đó Bộ Lễ đem kết quả phiên họp tâu trình lên vua – xin vua phê chuẩn. Khi được vua phê rồi sát hạch lại vị tăng đó rồi Bộ Lễ mới cấp văn Bằng để chấp chiếu (chiếu theo sắc chỉ để chấp hành).

Một vị Tăng muốn làm Tăng Cang phải có một số điều kiện căn bản sau:

- Đã được cấp độ và giới đao.
- Tu hành chân chính, giữ giới luật tinh nghiêm.
- Thuộc và hiểu biết kinh điển.
- Ngoài ra còn phải am tường khoa phạm.

Một Tăng cang đã được miễn tất cả sưu dịch, thuế khóa, được cấp phát lương hàng tháng để chi độ, ngoài ra còn đư75c triệu đình cấp pháp phục để khi thừa hành pháp sự cho được trang nghiêm và để phân biệt với các vị sư thường trong dân dã.

- Lương hàng tháng của một Tăng cang.

Mỗi vị Tăng Cang hàng tháng được lãnh 2 quan tiền và một gạ gạo. Nhưng từ thời vua Duy Tân (1907 – 1916) trở về sau, lương chỉ cấp bằng tiền.

Năm Duy Tân thứ hai (1908), tiền lương được cấp mỗi tháng cho Tăng Cang và các tăng sĩ trong chùa quan như sau:

- Tăng Cang: 1,66\$
- Trụ trì: 1,53\$
- Tăng chúng: 1,26\$
- Pháp phục cấp cho Tăng Cang.

Tăng cang được cấp hai bộ pháp phục, Mỗi bộ pháp phục gồm có:

- 1 cà sa y
- 1 áo hậu năm màu (trụ trì áo hậu chỉ có hai màu)
- 1 mào Quan Âm.
- 1 mào Tì Lư có hình 5 vị Phật.
- 1 bộ thiền cụ
- 1 đôi giày (đôi hia)
- 1 đôi dép

2. ĐỘ ĐIỆP VÀ VĂN BẰNG CẤP CHO TĂNG CANG.

a) Độ điệp cấp cho tăng sĩ – (Nguyễn Nhứt Định Tức thiền sư TÁNH THIÊN – NHỨT ĐỊNH) (1784 – 1847)

“Bộ Lễ tuân theo Dụ cấp Độ điệp: Xét rằng nhà chùa bày dạy tất cả cốt ở từ bi, đạo giác ngộ muốn mở tí người vốn phải thanh tịnh. Bông cây ưu đàm, kinh lá bối mầu nhiệm vô cùng, thuyền từ là phương tiện tạo phước duyên vô lượng, muốn mở rộng tìm sâu bí quyết là cách huyền diệu để khai thông bạt độ.

Xét xem cửa Phật pháp ánh sáng tươi đẹp chiếu khắp cả mười phương thế giới để đưa những kẻ lầm đường qua bờ giác, để nhờ phước điền của tam bảo, chỉ có cách được độ đời hiển rõ được sự chơn thật, thấy được tánh, rõ được tâm để thành chánh quả.

Muốn truyền pháp, quy về làng Bát Nhã, trao bình bát, cầm y, núp bóng cây Bồ đề, rửa sạch lục trần nhờ nước đức, suốt được cảm thông nhờ tâm hương, giữ ngũ giới, thờ tam qui, mới ngộ được và ấn chứng được chốn kỳ viên. Nhóm cả lục thông, nhóm tứ đại, vượt qua bên pháp giới để cho

thân và trí mở rộng, sắc tướng tươi sáng suốt, gương báu chói liên đài thường sáng, được tròn quả phúc. Tượng vàng tươi khắp, tấm gôi duyên lành, thế mới thuyết giải được sự sâu kín ở chốn thiền lâm mà nêu cao sự thường hằng ở cửa Phật.

Nay Hoàng thượng ta ngay thẳng công bình, nhóm được phước đức, cầu được sống lâu, nên tu nhân tích đức, lại còn cầu cho thân dân trong ngoài đều được hưởng phước thừa, một lòng thành kính, tu phước góp đức, thật là công đức vô lượng như cát sông.

Lại có dụ dạy rõ ràng: Lâu nay, các tăng sĩ đến Kinh đô, bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một Độ điệp để được yên tâm tu trì, hầu chứng được đạo thiền, còn như binh nhiều thuế thân thảy đều tha hết.

Xét được ở chùa Bảo Quốc thuộc làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, có một vị tăng là Nguyễn Nhứt Định, xét thực giữ gìn giới luật, kinh kệ thuộc lòng, đáng cấp một Độ điệp và một giới đao để thầy trụ trì tạo chùa ấy. Nhưng phải giữ đúng nề nếp tu hành chân chính, còn các thứ thuế thân, binh nhiều, sai phái các việc vụn vặt thảy đều tha.

New61u sau khi nhận Điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân bắt được, giải giao ngay cho quan chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thâu lại Độ điệp để bộ tiêu hủy.

Hỡi ôi ! Tịnh cảnh mùi hương thơm phức, hương giới định huệ nhiệm mầu. Mây lành mưa hoa rười khắp đều hết, ao rồng tàn ngập.

Lệnh của vua, pháp của Phật đồng như nhau, Nay Điệp cấp: Tăng sĩ Nguyễn Nhứt Định, pháp danh Tánh Thiên ở chùa Báo Quốc, phủ Thừa Thiên (thầy là người ở làng Trung Kiên, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị).

Ngày 12 tháng 8 năm Minh Mạng thứ 11 (1830). (1)

(1) Bản dịch của Thích Khế Chơn.

b) Văn bằng cấp cho trụ trì chùa quan.

Văn bằng của Bộ Lễ cấp cho trụ trì Trương Văn Luận (tức thiền sư Thanh Trí – Hải Luận).

“Lễ Bộ vi bằng cấp sự:

Tư phụng phiếu tương Thiên Mục từ trụ trì huyện khuyết, kinh cứ cai tự Tăng Cang Bùi Tích tịnh chư quan tư nhân đẳng bảm tư cai đẳng hội đồng lân trạch cai tự tri sự chỉ Trương Văn Luận hệ thị đồng niên xuất gia, khoa phạm am tường, tánh hạnh thuần cần kham sung thử tuyển. Kỳ Trương Văn Luận thỉnh bổ sung trụ trì. Khâm phụng chuẩn doãn tại án, trừ Giới đao nhứt bà, Độ điệp nhứt đao lánh tuân lệ cấp ngoại, triếp thử hợp hành bằng cấp. Phạm nhứt thiết tư nội, tự khí, tịnh sự vụ các khoản yếu nghi kiểm nhận thừa thành, cập xướng suất tự nội tăng chúng nhân đẳng phụng hành công vụ – Nhược sơ suất, hữu công pháp tạo tu chí bằng cấp giả, hữu bằng cấp: Thiên Mục tự trụ trì Trương Văn Luận cứ thử.

Thành Thái thập niên, chánh nguyệt, nhị thập lục nhựt.”

Đóng dấu Bộ Lễ (Lễ Bộ chi ấn).

Dịch nghĩa:

Bộ Lễ cấp văn bằng:

Nay vắng chiếu tâu trình về việc trụ trì chùa Thiên Mục hiện đang khuyết. Căn cứ theo Tăng Cang chùa ấy là BUI TÍCH (1) cùng các người ở chùa quan bản nói, họ đã họp nhau tuyển chọn được Tri sự chùa ấy là Trương Văn Luận, đồng niên xuất gia, am tường Khoa Phạm, tánh hạnh thuần cần, có thể chọn được, vại xin cho bổ Trương Văn Luận làm trụ trì. Đã được chuẩn doãn tại án. Trừ một cây giới đao và một đạo Độ điệp sẽ theo lệ cấp riêng. Vậy nay cấp bằng này, phạm tất cả pháp khí trong chùa, các công việc cần phải kiểm nhận thừa hành và xướng xuất tăng chúng trong chùa phụng hành công vụ. Nếu sơ suất sẽ có công pháp.

Nay lập văn bằng này cấp cho: trụ trì chùa Thiên Mục Trương Văn Luận cứ theo đây thi hành.
Ngày 26 tháng Giêng năm Thành Thái thứ 10 (1898) (2)

- (1) Tăng Cang Bùi Tích tức thiền sư Bửu Tích – Minh Đức.
- (2) chùa Thiên Mục của Nguyên Hồng.

c) Việc cấp Độ điệp cho Tăng cang.

Khi chùa quan khuyết Tăng cang (thuyền chuyển, chết hoặc bị tội, giáng chức...), Bộ Lễ ra lệnh cho Tăng Cang các chùa quan họp, cử sư làm Tăng Cang, Bộ Lễ tâu lên Vua phê chuẩn. Nếu vua thuận, vua sẽ “khuyên một vòng tròn đỏ” (Châu điểm) vào tờ “tâu”, Bộ Lễ sẽ cấp cho Tăng cang một đạo Độ Điệp.

Sau khi Tăng Cang chùa Thiên Mục là thiền sư Tâm Minh – Như Thuật, tên là Nguyễn Đức Tuyển, bị bệnh chết, Bộ Lễ ra lệnh cho các Tăng Cang và các sư ở các chùa quan họp tuyển cử sư thay thế, sau khi phiên họp cử Thiền sư Trương Văn Luận, Bộ Lễ tâu trình lên vua như sau:

Duy Tân Thất niên, Nhị Nguyệt, Thập ngũ nhật.

Lễ Bộ tấu: (châu điểm).

Phụng chiếu Thiên Mục tự Tăng cang Nguyễn Đức Tuyển bệnh cố, thần Bộ Kinh sức lân bổ. Tư cứ chư Quan tự Tăng Cang, trụ trì đồng họp từ lân đắc các tự trụ trì Trương Văn Luận sung Tăng Cang. Tồn trụ trì chi khuyết, lân đắc trí tạng Nguyễn Quảng Nhuận kham sung trụ trì (...).

Dịch nghĩa:

Ngày 15 tháng 2 năm Duy Tân thứ 7 (1913).

Bộ Lễ tâu (Vua điểm vòng tròn đỏ)

Vâng xét vì Tăng cang chùa Thiên Mục là Nguyễn Đức Tuyển bệnh chết, Thần Bộ ra lệnh (sức) họp bổ. Nay căn cứ các Tăng Cang, trụ trì chùa Quan họp nhau chọn được trụ trì chùa ấy là Trương Văn Luận có thể sung chức Tăng Cang. Còn chức trụ trì khuyết thì chọn được Trí Tạng Nguyễn Quảng Nhuận, có thể sung chức trụ trì (...)

Sau khi được vua chấp thuận tờ Tâu (Vua điểm một vòng tròn mực đỏ, gọi là “châu điểm” vào tờ tấu), Bộ Lễ đã cấp Độ Điệp cho Tăng Cang Trương Văn Luận như sau:

- Độ Điệp cấp cho Tăng Cang.

Độ Điệp cấp cho Tăng Cang Trương Văn Luận (Thanhb Tí – Hải Luận):

Lễ Bộ vi tuân cấp Độ Điệp sự:

Chiếu đắc: Phạm gia lập giáo yếu tại từ bi, Giác đạo khai nhân, bản hồ thanh tịnh. Đàm hoa bối điệp, ngộ nhân chi diệu đề nan cùng Bửu phiệt từ hàng, độ thế chỉ phước duyên vô lượng cổ. Truyền kính tác tích, qui y bát nhã chi hương. Trụ bát trì y, ẩm tử bồ đề chi thụ. Bất thu tịnh lục trần ư đức thủy, không vạn cảnh chi tâm hương. Tư khả dĩ mặc khế thiền lâm, tịnh tịch chân thuyên, nhi kính dương thánh hóa, thăng bình chi cảnh thức giả dã.

Ngưỡng kim ngã Hoàng thượng trung chính thể nguyên đặng hình tập chỉ, xích đức dĩ kỳ – vĩnh mạng. Tích thiện dĩ ngã phần hy.

Tự Thiên Mục Tăng cang hiện khuyết, nghiệp sức chư quan tự hội đồng tuyển cử các tự trụ trì Trương Văn Luận hệ đồng niên xuất gia, khoa phạm am tường. Khâm mộng ân chuẩn sung vi cai tự tăng cang. Triếp thử tuân phụng cấp dữ Độ Điệp nhưt đạo, giới đao nhưt bả, nhưng thính vu cai tự chuyên nghiệp ư hí hương, xã bồ đoàn tịnh cảnh thông tuệ tham thiền tượng giáo chi vi. Từ vân hoa vũ cảnh sinh cơ, viên mãn bạc long trì chi ấn. Vương chương Phật pháp, cộng quán đồng điều.

Tu chỉ điệp cấp giả, hữu điệp cấp:

Thiên Mục tự Tăng cang Trương Văn Luận (Quảng Ngãi tỉnh, Tư Nghĩa phủ, Bình Sơn Huyện, Bình Trung tổng, Trà Bình trại. Niên sanh Mậu Tuất niên, ngũ lục thập tuế) chấp chiếu.

Duy Tân, thất niên, nhị nguyệt, nhị thập nhị nhật.

Dịch nghĩa:

Bộ Lễ tuân cấp Độ Điệp:

Xét rằng: Phật gia lập giáo cốt ở từ bi, giáo lý dạy người vốn thanh tịnh, Hoa ưu đàm, lá bồ đề dạy người chân lý không vơi. Bè báu thuyền từ độ thế phước duyên chi xiết.

Cho nên: Truyền kinh chống tích, nường về quê hương Bát Nhã. Thọ bát trì y, che chở bóng mát bồ đề ắt phải sạch sáu trần nhờ nước đức, không trung vạn cảnh nơi tâm hương... Mới có thể thâm hiệp thiên cơ, vắng lặng chân truyền mà cung kính nêu cao cảnh đẹp thanh bình của thánh hóa vậy.

Nay ngửa trông đức Hoàng thượng ta, trung chính thế nguyên, trong sạch thanh nhàn nhóm phước. Kính đức để cầu thọ mạng, chứa lành để được phần vinh.

Nay Tăng cang chùa Thiên Mục hiện khuyết, đã ra lệnh cho các chùa quan hội đồng tuyển cử trụ trì chùa ấy là Trương Văn Luận đồng niên xuất gia, am tường khoa phạm, mông ân chuẩn cho sung làm Tăng cang chùa ấy.

Vật tuân phụng tuân cấp cho một đạo Độ Điệp, một cây Giới đao và cho ở chùa ấy chuyên nghiệp nhang khói, dựa bờ đoàn nường cảnh tịnh. Tham thiền thông huệ, huyền vi tượng giáo, mây lành mưa hoa viên mãn nơi ao rồng bóng mát. Vương chương Phật pháp, cộng quán đồng điều.

Nay Điệp này cấp cho:

Tăng cang chùa Thiên Mục Trương Văn Luận (trại Trà Bình, tổng Bình Trung, huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, sanh năm Mậu Tuất, 56 tuổi chấp chiếu.

Ngày 22 tháng 2 năm Duy Tân thứ bảy (1413).

Nguyên Hồng dịch.

3. TRỤ TRÌ.

Ở mỗi chùa quan, phụ giúp Tăng Cang có một trụ trì để quản xuất Tăng chúng, tăng chúng có khoảng 10 đến 60 vị.

Việc cử trụ trì cũng theo thể thức giống như cử Tăng Cang: Tăng Cang và trụ trì các chùa quan họp đề cử vị trụ trì, Bộ Lễ tâu lên vua phê chuẩn. Vua chấp thuận (chấm điểm vào tờ tâu). Bộ Lễ sẽ cấp một bằng cấp (văn bằng) trụ trì và cấp đạo Độ Điệp, cùng giới đao.

Quyền lợi của trụ trì giống như của Tăng cang nhưng kém hơn chút ít:

Trụ trì mỗi tháng lãnh một phượng gạo và 2 quan tiền, nhưng từ năm Duy Tân thứ hai (1908), trụ trì mỗi tháng chỉ lãnh 1,53\$, không còn lãnh gạo.

Trụ trì cũng được cấp mỗi năm 2 bộ “pháp phục” giống như của Tăng cang, chỉ khác một điều là “áo hậu” của trụ trì chỉ có hai màu (Tăng Cang: 5 màu).

4. BÁ HỘ.

Chùa Thiên Mục được xã Kim Long phái đến 30 dân phu để lo việc bảo vệ, dọn dẹp và quét tước chùa. Đến năm Minh Mạng thứ 17, vua lại cho 30 lính vệ binh giám thành thay thế số dân phu trên. Đến năm Tự Đức thứ bảy, số vệ binh giám thành canh giữ chùa Thiên Mục rút xuống chỉ còn 15 người. Sau đó số vệ binh giám thành giữ chùa Thiên Mục lại được thay thế 20 dân phu của Xã Kim Long, trong số đó chọn một người, cử làm bá hộ và được ban cho Tùm Cửu phẩm.

Trong bản tấu của Bộ Lễ vào năm Tự Đức 24 (1871) có viết: “Tăng cang, trụ trì hợp cùng với Bá hộ, ngày đêm đốc xuất tăng chúng và dân phu bảo vệ, dọn dẹp, quét tước chùa”.

Nhu vậy bốn phận các chức việc ở chùa Thiên Mục hay các chùa quan (Diệu Đế, Giác Hoàng, Linh Mục, Long Quang, Thánh Duyên...) đã được qui định rõ. Khi xảy ra điều gì sơ xuất, các chức việc đều phải bị tội theo luật định.

Ví dụ như tháng 12 năm Tự Đức 36 (1884), tượng Phật Bằng vàng thờ ở Đão Nguyên các tại chùa Diệu Đế bị mất trộm, Tăng cang Đỗ Lương Duyên (thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên) đã

phải nhờ Phật tử quyên góp đủ số vàng để đúc tượng Phật khác rồi tâu trình thú tội mới được miễn thâm cứu, Bá Hộ Trần Kỳ bị phạt đòn 100 trượng, nhưng được giảm một bức, còn 90 trượng, còn dân phu canh gác trong ngày ấy mỗi người bị đánh 50 roi (bản tâu của Bộ Lễ ngày 25 tháng 12 năm Tự Đức 36).

Năm 1942, bảy tượng Phật Bằng vàng trong tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mụ bị mất trộm, ông Bá Hộ và 10 tự phu có bốn phận canh giữ ở chùa bị bắt giam để điều tra, hơn 3 tháng mới được thả về.

VIII. THƠ VĂN VIẾT VỀ CHÙA THIÊN MỤ CỦA CÁC VUA NHÀ NGUYỄN ((1).

1. BIA KÝ TRÙNG TU CHÙA THIÊN MỤ CỦA CHÚA NGUYỄN PHƯỚC CHÂU.

2. BIA THÁP PHƯỚC DUYÊN CHÙA THIÊN MỤ CỦA VUA THIỆU TRỊ.

3. “THIÊN MỤ CHUNG THANH
THẦN KINH ĐỆ THẬP TỨ CẢNH”
CỦA VUA THIỆU TRỊ.

“Tiếng chuông Thiên Mụ

Thắng cảnh thứ 14 của kinh thành”

Chùa Thiên Mụ là nơi kết tụ tinh anh. Hình thù núi sông như dáng con rồng nằm quay đầu châu về phía kinh thành như dáng con cọp ngồi xổm, cúi nhìn xuống dòng sông Hương, xiển pháp pháp giới như hoa sen, hàm tàng chân thuyên như lá bối.

Dòng dõi Hoàng thiên mở đất, ứng điểm Thần nữ Thừa Thiên, chứa phước núi này, phạm cung xây dựng. Tổ rõ thành ý, đầy đủ thiện duyên. Thấy bia văn mà vàng biệc xen nhau, nghe chuông khánh mà bảo châu giác ngộ.

Gò cao chùa cổ ngự trên sông,

Tượng hảo đoan nhiên tròn bóng trăng.

Trăm năm tiếng kinh tiêu oán kết,

Ba ngàn thế giới tỉnh duyên sinh.

Chuông trưa cảm thấu miền u tịch

Mở sớm âm vang đạo vị nồng

Phật tích thánh công trùm bốn biển.

Nhân lành quả tốt mãi vô cùng.

(PHIÊN ÂM CHỮ NHO BÀI THƠ TRÊN:

Cao cương cổ sát trấn tiền xuyên,

Nguyệt tượng thường viên tự tại thiên.

Bách bát hồng thanh tiêu bách kết,

Tam thiên thế giới tỉnh tam duyên,

Tăng hoàng Ngộ Nhựt, u minh cảm,

Liêu lượng Dẫn tiêu đạo vi huyền.

Phật tích thánh công thù hải vũ,

Thiện nhân phúc quả phổ cai diên.)

4. VIẾNG CHÙA THIÊN MỤ SAI HOÀNG TỬ HOÀNG ĐỆ NIỆM HƯƠNG ĐẢNH LỄ
CẢM ĐỀ.

Duy thiện ứng vi bửu

Phi vô háo thiện yên

Nghĩa nhân thâm hữu khế,

Trí tuệ khả kiêm toàn

Ngô đạo lưỡng gian tại,

Thiên quan vạn hóa huyền.

Nguy vi tinh nhứt diệu,
Không sắc ngộ tam duyên,
]Bát Nhã ba la mật,
Bồ đề phúc quả viên
Từ đàm thùy hải nhạc
Pháp vũ lợi nhân thiên

Chỉ lành mới là quý
Ai bảo lành chẳng nên ?
Nhân nghĩa đều khế hợp,
Trí tuệ phải kiêm toàn.
Đạo ta cả hai đủ
Thiền môn rõ đạo huyền.
Nhiệm mầu chỉ có một,
Không sắc ngộ ba duyên
Bát Nhã ba la mật,
Bồ đề phước quả tròn.
Mây lành giăng sông núi,
Mưa pháp lợi nhân thiên.

Ngày ấy đang trời quang mây tạnh, vào chùa xong thì mây giăng khắp. Sau khi về triều nghỉ ngơi, mưa pháp đổ xuống mây trên nên làm bài vịnh trên.

5. THĂM CHÙA THIÊN MỤ NGẪU ĐỀ. (THƠ CU#A VUA THIỆU TRỊ).

(Cổ sát trừng tướng thảng tích truyền,
Vu tư nhị bách tứ thập niên.
Bồ đề thọ ấm viên minh địa,
Chiêm bậc hương động Tự Tại thiên.
Triều ủng đế thành long mạch vượng,
Tăng huy Phạm Vũ Thứu phong tiên.
Thừa lưu tiên trạch thi nhân chính,
Tích phúc hoàn doanh xiển thiện duyên.)

Thảng cảnh chùa xưa dấu cửu trùng,
Đến nay hai kỷ bốn mươi niên.
Bồ đề bóng mát viên minh địa,
Chiêm bậc hương thơm tự tại thiên
Long Mạch châu về nơi đế khuyết,
Huy hoàng Phạm Vũ núi Thứu Linh.
Thanh bình đức trạch, giàu nhân chính,
Quả phước Viên thành mở thiện duyên.

6. THIÊN MỤ TỰ TRUNG NGUYÊN.

Thơ của vua Thiệu Trị:
“Thử tịch danh lam thảng sự tai,
Bí Sô Thủy lục đạo tràng khai.
Ba hàm nguyệt bạn vân gian pháp,
Phong độ chung truyền lãnh thượng đài.
Quan cái tương vong qui thiện giác,

Chu xa lạc dịch phủng thiên lai
Nguyệt hương phổ tế quần sinh phúc,
Như thị vô biên chúng diệu cai.
(Tiết giao...Viên chế thì chương dụng thâm trại tạ vân nhĩ).

Thất cấp phù đồ, xiển đạo nguyên,
Tháp thành sơ đảo triếp tùy ngôn.
Từ vân bố hộ cao đê trạng,
Hóa vũ phu triêm viễn cận thôn.
Tế hạn cảm hoài bằng Phật Lực,
Huệ nông vi tạ hạ thiên ân,
Vạn kỳ vạn ứng kỳ như nguyệt,
Nhứt niệm “Nam mô ngã Thế Tôn”.

Dịch nghĩa:

Trung nguyên chùa Thiên Mục.
Vu lan thắng hội buổi chiều nay,
Thiền tăng thủy lục đạo tràng khai.
Sóng vờn bóng nguyệt, mây lồng tháp,
Gió động vang chuông tận vương đài.
Tàn lọng rập rình châu thượng giác,
Kiệu xe rộn rịp viếng thiền sư.
Nguyện này khắp giúp quần sinh phúc,
Phật pháp vô biên nhiệm mầu thay.

Vào tiết giao mùa cuối Hạ đầu Thu, gặp lúc ít mưa, tôi thương dân ‘lo lắng cho nhà nông không chút nào quên, đã sai phủ Thừa Phủ Thừa Thiên là Nguyễn Trung Nghĩa cầu (đảo) mưa ở miếu Hội Đồng mấy lần nhưng chưa có mưa. Nếu nắng liên tiếp sẽ thật sự hại lúa. Lòng tôi lúc nào cũng nghĩ đến cái gốc, càng nghĩ đến muôn dân mà càng bồn chồn gấp gáp.

Gặp lúc chùa Thiên Mục xây dựng tháp Phước Duyên hoàn thành, các hoàng tử chọn ngày mừng 6 tháng này cung nghinh Kim thân Thế Tôn cao đăng bảo tháp và tụng kinhChúc Hồ. Đại Thần Đạo quân Thị Vệ Lâm Duy Nghĩa khởi thảo đạo sơ chương, hoàng ấu tử đem đến cho tôi xem đúng lúc đang mong mưa, liền cầm bút đề lên (tờ sớ) rằng:

“Hiện nay đang gặp nắng thu, khắp nơi đều mong ơn mưa móc. Xin bủa mây lành sớm ứng, ngõ hầu tỏ rõ hiển linh, cầu cho muôn phương thấm nhuần mới là chứng nghiệm”.

Ngày hôm ấy quả thấy mây đen che kín, nước ngọt đầm đề mà không có gió mạnh, mát mẻ sảng khoái ai cũng vui mừng. Tiếp đó Lãnh Thừa Thiên Phủ Chưởng Đê Đốc là bọn Nguyễn Văn Đức tâu nói mưa này đầy đủ, ruộng vườn lúa má đều được phủ phê. Lại nữa, căn cứ bộ công tâu nói: Thuyền bè vận tải về Kinh, tám mươi chiếc, ngày hôm ấy đều thẳng tiến đến cửa biển đều không bị sóng gió, tất cả đều bình an.

Vả lại, nguyên ý Trẫm lo ngại ruộng lúa mùa thu mà cầu mưa đó là vì dân sinh làm gốc, nhưng cũng sợ đang lúc vận tải đường biển, nếu mưa gào gió giạt, sấm nổ sóng dồi, ất sanh nhiều bất tiện, tự cười mình là mang nỗi lo của người nước kỹ, mà bàng hoàng lúng túng. Nhưng vì một niệm thương dân sớm chiều hạn hán nên vội đề lên sớ chương đem tấu lòng thành thầm mong chiếu giám.

Lạ thay, có cảm liền có ứng; quả chẳng xa xôi, nháy mắt như bóng với hình, như vang với tiếng: Mưa rơi đầm Ìa mà không có gió mạnh. Thật là mưa pháp cứu người, nên mưa mới tốt lành như vậy. Tôi vô cùng cảm kích, ngự chế thi chương đáp tạ vậy.

Bảy bực phù đồ mới dựng xây,
Tháp xong cầu đảo cảm ứng ngay.

Mây lành giăng kín trời cao thấp,
Mưa hóa đầm đìa nhuận cỏ cây.
Cứu hạn ơn trên nhờ Phật lực
Nông dân bái tạ đấng An Thiên
Cầu đầu được đó đều như nguyện,
Một niệm “Nam mô”...dâng Thế Tôn.

7. “ĐẰNG PHƯỚC DUYÊN THÁP ĐẮC CÚ
(LÊN THÁP PHƯỚC DUYÊN CẢM ĐỀ) của Vua THIỆU TRI.

Hoàng thời nhân trạch cận quang tiền,
Thất cấp phù đồ tạo phước duyên.
Túng lãm sơn hà tâm quảng giác.
Trường lưu đình độc đạo di kiên
Trượng đầu chỉ trụ do năng tế.
Hải thượng chiêu linh cánh nhập huyền.
Bát vạn tứ thiên không sắc ngữ,
Trình dân thử tháp lượng kham truyền.

(Nhân từ rộng mở đạo vô biên,
Bảy đợt phù đồ tạo Phước Duyên
Nhìn ngắm non sông hồn sức tỉnh,
Ngày nay cơ chỉ đạo vâng truyền
Gậy đầu sẵn có tay người chỉ,
Biển khổ nào ai dạ dám quên.
Tám vạn bốn ngàn không tức sắc,
Dân lành bửu tháp đạo tâm an).

8. HƯƠNG NGUYỆN ĐÌNH
(ĐÌNH HƯƠNG NGUYỆN) Của Vua THIỆU TRI

Bảo tháp ngày nay đã khánh thành.
Nhân tròn quả đủ lợi quần sanh.
Cửa thiền rộng mở trời mây nước,
Bia chỉ lưu truyền nhật nguyệt minh.
Sắc tượng trang nghiêm Tòa Tam Bảo.
Pháp luân thường chuyển lục trần thanh.
Cả ngàn thế giới đều qui thiện,
Muôn vật thuận hòa một tánh linh.
Lại nữa, nhân buổi chiều Trung Nguyên ngồi im lặng mỉm cười tự huấn có bài sau đây:
Đạo gồm nhứt lý, đạo trung dung.
Pháp “Bát nhị môn” giữ tính chung
Khá thương Hàn Dũ thân biếm trích,
Nguyên hòa lại nhớ nỗi lòng riêng.

(Hàn Dũ dâng biểu lên can gián Vua: Nghe Bệ Hạ ngày rằm tháng 7 đến chùa An Quốc xem lễ Phật mà cho là chuộng phúc, tỏ lòng nhân với thiên hạ, đáng thương thay...)

(Sau đó lại hết sức can ngăn việc Vua cho rước Xá Lợi của Phật, Vua Hiến Tông Cả giận muốn giết. Bọn Bùi Độ can xin, vua bèn biếm ra làm tThái sử Triều Châu).

Bàn sông nhóm phúc Thanh đô hội. (Đạo Tàng kinh nói: Ngày nay Thái Thương Hoàng Lão Quân họp cùng Nguyên Thủy Thiên Tôn tạo phúc cho thế giới).

Mô phỏng lưu truyền Xích Bích phương.

(Bài phú Xích Bích của Tô Đông Pha có câu: Rằm tháng 7 mùa thu năm Nhâm Tuất, Tô tử cùng khách dạo thuyền chơi trên sông Xích Bích...)

Thế số nhân tình sao nói hết,

Như Lai thuyết pháp độ muôn phương

Ngày tốt tháng 4 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846)

9. BÀI BIA CỦA VUA KHẢI ĐỊNH.

“Ngự chế Thiên Mục tự, Phước Duyên tháp

Lâm hành ngẫu thành nhưt luân tính tự.”

(Lên thăm tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mục

Cảm tác một bài thơ cùng bài tựa).

Mạnh Tử nói: nói có nước không chỉ nói có cây cao, mà nói có bề tôi nối đời. Tôi tiếp rằng: có danh lam thắng tích vậy.

Thái Tổ Gia dũ Hoàng Đế ta lấy Hoàn Sơn mưu lập cuộc phương Nam. Người đời truyền rằng: Đế gặp một Bà Trời (Thiên Mục) ở đó tặng một cây nhang, rồi bảo Đế cầm cây nhang đi theo ven sông Hương về phía Đông, đến khi nào cây hương cháy hết thì lập Đô nơi đó, nên khi lập Đô xong, sắc sai lập chùa thờ Phật, cho tên là chùa Linh Mục núi Thiên Mục.

Đức Hiền Tôn Hiếu Minh Hàng Đế sai trùng tu, đúc đại hồng chung, mỗi sáng sớm đêm khuya đánh chuông, tiếng ngân xa mấy mươi dặm. Thật là tiếng hồng chung quý báu của nhà Phật kêu tỉnh người đời vậy.

Lúc Thế Tổ Cao Hoàng Đế mới trung hưng, sai Bộ Công đại trùng tu, cất một nhà Tiền đường trước gọi là Đại Hùng Điện.

Đức Hiến Tổ Chương Hoàng Đế ta chúc thọ bát tuần Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu ta bèn cho xây bảo tháp bảy tầng, một tòa chót vót vươg cao nên nền trời, trang nghiêm soi mình xuống bến nước.

Ngày 15 cuối thu năm Kỷ Mùi (1919), Trăm nhân đến thăm, sai hai Bộ Lễ và Công đem thang bắc lên trên có thờ kim thân các Đức Phật thời quá khứ sáng rực chói ngời, thấp nhang chiêm ngưỡng, giây lâu nhìn ra bốn phía, cảm thấy như lơ lửng giữa hư không. Nhìn về phía Tây, lăng miếu tôn nghiêm đẹp đẽ, nhìn về Nam, núi Ngự Bình phiêu diểu trong mây, nhìn về Bắc, hồ lớn một màu nước xanh. Quả thật là một danh lam thắng cảnh của nước ta vậy.

Nhân đây, làm một thiên thơ Đường Luật cùng Bài Tựa khắc vào đá để ghi nhớ.

Thiên Mục danh lam đã tới đây,

Tới đây nào khác tới Thiên Thai.

Bảy tầng tháp báu cương trời dựng,

Một sở danh lam rợp đất bày.

Gió nhẹ thoáng tiêu niêm tục lụy,

Hư vô cảnh tịnh sạch trần ai.

Nhìn quanh thắng tích lòng khâm kính.

Một niêm tâm thành nguyện dám sai.

Ngày 27 tháng 11 năm Khải Định thứ 4 (1919).

B. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ CHÙA QUỐC AN.

Chùa Quốc An nằm phía Tây núi Ngự Bình, thuộc ấp Phước Quả, làng Phú Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Phú Xuân, nay thuộc phường Trường An, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, cách trung tâm tThành phố Huế 2km về phía Nam.

Chùa Quốc An xưa gọi là chùa Vĩnh An, được Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch lập vào khoảng năm 1683 – 1684 (có thể được khánh thành vào năm Giáp Tý, niên hiệu Chánh Hòa thứ năm (1684) dưới thời Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1684 – 1687).

Chùa Quốc An là một Tổ Đình danh tiếng nhất và có vai trò lịch sử quan trọng nhất đối với Phật giáo Đàng Trong vì Tổ khai sơn chùa là Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch, được coi là vị khai sơn Phật Giáo Đàng Trong và truyền thừa của Tổ vẫn còn tiếp nối đến hiện nay. Nhiều vị chức sắc cao cấp trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam hiện nay đều thuộc truyền thừa của Tổ Nguyên Thiều.

I. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP VÀ TRÙNG TU.

Vào thời Chúa Hiền Nguyễn Phước Tần (1648 – 1687) Phật giáo được phục hưng ở Đàng Trong với sự hoàng hóa hưng thịnh của Tổ sư Minh Châu – Hương Hải (1678 – 1715) ở Thiền Tịnh Viện trên núi Qui Cảnh (vùng cửa biển Tư Hiền hay Tư Dung). Nhưng bất ngờ, Chúa Hiền nghe theo lời tố giác của một số triều thần nghi ngờ thiền sư Hương Hải của phái thiền Trúc Lâm liên lạc với Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nên cho bắt điều tra. Sau một thời gian điều tra không có bằng cớ, Chúa cho thả thiền sư Hương Hải, nhưng không cho cư ngụ ở Thiền Tịnh Viện nữa mà cho vào sống ở Quảng Nam.

Năm 1682, Thiền sư Hương Hải cùng 50 đệ tử, dùng thuyền bỏ trốn ra Đàng Ngoài với Chúa Trịnh. Với sự ra đi hơn 50 Tăng sĩ đó, Phật Giáo Đàng Trong vốn đã thiếu nhân sự, giờ lại càng thiếu hơn, đặc biệt ở Đô thành Phú Xuân gần như không còn Tăng sĩ hoàng hóa. Vì vậy, khoảng năm 1683, Tổ sư Nguyên Thiều và một số đệ tử thuộc phái thiền Lâm Tế đang hoàng dương Phật pháp ở chùa Thập Tháp – Di Đà (Bình Định) đã phải dời Qui Nhơn ra Phú Xuân hoàng hóa thay thế cho số tăng sĩ đã ra đi đó.

Tổ sư Nguyên Thiều ra Phú Xuân, đầu tiên dựng tích tượng nơi làng Hà Trung, gần với Thiền Tịnh Viện trên núi Qui Cảnh, lập chùa Phổ Thành để hoàng hóa, dân thường gọi là chùa Hà Trung.

Tổ sư Nguyên Thiều lại vào vùng rừng núi ở phía cực Nam của làng Phú Xuân, lập chùa Vĩnh An.

Chùa Vĩnh An nằm ở chân đồi Hòa Thiên, một ngọn đồi nhỏ thấp, mặt quay về phía núi Kim Phụng ở hướng Tây, phía trái là núi Ngự Bình, phía mặt giáp với bãi đất Ba Đồn, phía trước có đường thông đến núi Ngự Bình, phía sau chùa ra đường về An Cựu.

Hình:

- Cổng tam quan chùa Quốc An.
- Chùa Quốc An.

Khi lập chùa Vĩnh An, ở sân phía trước chùa, Tổ sư Nguyên Thiều lập tháp Phổ Đồng. Hiện chưa biết rõ tháp Phổ Đồng có hình dáng như thế nào và tháp thờ ai ? Vì tháp Phổ Đồng đã bị quân Tây Sơn đập phá, cùng với các cơ sở vật chất khác của chùa khi nhà Tây Sơn chiếm Đô thành Phú Xuân vào năm 1786. Nhưng qua phát hiện mới của chúng tôi về tháp của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch và tháp Phổ Đồng, chùa Kim Cang (Đồng Nai) vào năm 1988, chúng ta được biết là tháp Phổ Đồng ở chùa này, Tổ sư Nguyên Thiều lập để thờ Công chúa Ngọc Vạn và tướng sĩ tử trận trong việc kinh dinh vùng đất mới Đồng nai. (1)

(1) Xem báo Giác Ngộ, số 316 ngày 15 – 6 – 1989 và số 317 ngày 1 – 7 – 1989.

Tháp Phổ Đồng là một ngôi tháp cao gần 3m, gồm hai phần:

- Đế tháp là một khối vuông, mỗi cạnh đáy dài 1,50m, cao 1m, xung quanh có chạm hoa văn.
- Tháp Phổ Đồng là hình một chiếc Mào (của Hoàng Hậu) cao gần 2m, bầu tròn, dưới đáy có đường kính gần 2m.

Tháp Phổ Đồng được làm bằng hỗn hợp hóa chất: ô dước, vôi, mật đường... Tháp này hiện chỉ còn bầu tròn giống như cái mào (vương Miện) và đế tháp, phần trên của mào bị bể mất. Hiện không biết tháp Phổ Đồng ở chùa Quốc An ngày xưa có giống tháp này không ?

Chùa Vĩnh An có thể được hoàn thành vào năm Giáp Tý, niên hiệu Chánh Hòa thứ năm (1684), đời vua Lê Hy Tông.

Sau khi Tổ sư Nguyên Thiều trở lại Đàng Trong, có thể Chúa giao cho Tổ sư mở một Đoàn truyền giới lớn ở chùa Thiên Mục để chánh thức chấp nhận phẩm cấp cho các Tăng sĩ mới đến này và truyền giới cho các tăng sĩ Việt Nam mới cầu pháp với Tổ sư. Vì vậy, hầu hết các thiền sư hoàng hóa ở Đàng Trong từ đó cho đến nay, hầu hết đều thuộc phái thiền Lâm Tế như tổ sư Nguyên Thiều.

Năm 1691, Chúa Nghĩa – Nguyễn Phước Trấn chết, con là Nguyễn Phước Châu lên thay, tức Quốc Chúa hay Minh Vương (1691 – 1725). Chúa Nguyễn Phước Châu, ban cho chùa cặp liễn. Sách Đại Nam Nhứt Thống Chí, tỉnh Thừa Thiên, mục Tự Quán viết như sau:

CHÙA QUỐC AN.

“Chùa Quốc An ở ấp Phước Quả tương truyền do thiền sư Hoán Bích (Nguyên Thiều) làm ra. Vua Hiến Tông bản triều (Nguyễn Phước Châu) có ban cho chùa hai cặp câu đối:

- Bối diệp phiên vân, lục thời thiền tụng kỳ phong mãn.
Cà sa thấp vũ nhứt trị thanh cơ kiến đạo xương.

Dịch nghĩa:

- Mây phát phơ trên kinh lá bối, tiếng sư tụng niệm cầu hoa lợi phong đăng.
Mưa thấm khắp nếp áo cà sa, mùi đạo thanh tu có cơ duyên phát đạt.
- Bát bảo xán kim lương hiểu nhứt lâm quan tiền hữu như hữu cảnh.
Ngũ vân sanh ngọc đồng, xuân quang triều tòa, hỉ bất tức bất ly.

Dịch nghĩa:

Đồ bát bảo rực rỡ rường vàng, vừng mặt trời chiếu đến thiền quang, mến được có người có cảnh.
Mây ngũ sắc giăng quanh cột ngọc, bóng xuân triều về tòa Phật, vui thay không mất lại không xa.

Bên trái có khắc tám chữ: “Quốc vương Thiên Tung Đạo Nhân ngự đề” nay vẫn còn.

(Lại ở trước chùa có tháp phổ Đồng cũng do thiền sư Hoán Bích xây, sau bị binh hỏa tàn phá. Đến đầu niên hiệu Gia Long, Hòa thượng Mật Hoằng trùng tu lại, nhà chùa cao rộng có vẻ mỹ quan tráng lệ).

Năm Mậu thân (1728), Tổ sư Nguyên Thiều viên tịch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai) (!) lễ Phật Đản năm Bảo Thái thứ 10 (1729), Chúa Nguyễn Phước Trú ban cho Tổ sư Nguyên Thiều thụy hiệu là Hạnh Đoan thiền sư và cho bài minh khắc vào bia đá ở chùa Hà Trung: “Sắc tứ Hà Trung tự – Hoán Bích tháp ký minh”.

Khoảng năm 1725 – 1728 thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương (Đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều) kế thế trụ trì chùa Quốc An và có thể kiêm trụ trì chùa Thiên Mục.

Năm Kỷ tị (1732), đồ chúng ở Phú Xuân mới lập tháp ở làng Dương Xuân Thượng thờ Tổ sư Nguyên Thiều.

Năm Vĩnh Khánh thứ 11 (1739) thiền sư Minh Giác – kỳ Phương cáo chức trụ trì chùa Thiên Mục về trụ trì chùa Quốc An và chùa Thập Tháp (Bình Định).

Một đệ tử khác của Tổ sư Nguyên Thiều là thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên (Lâm T61 đời 34) kế thế trụ trì chùa Quốc Ân. Sau khi thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên tịch, đệ tử là thiền sư Thiệt Tánh – Trí Hải kế thế trụ trì chùa Quốc Ân, sau đó sang trụ trì chùa Báo Quốc, Thiền sư Trí Hải viên tịch ngày mùng 8 tháng 8 năm Bính Tuất (11 – 9 – 1766).

Năm 1786, có chiến sự xảy ra thành Phú Xuân chùa Quốc Ân bị tàn phá, một số cơ sở vật chất của chùa và tháp Phổ Đồng đều bị phá hủy.

Trong thời gian đó (1766 – 1802) tăng sĩ lớn tuổi là Tế Lịch – Chánh Văn trông nom chùa, bảo quản được một số bia – ký và văn khế của chùa. Thiền sư Chánh Văn có lẽ là đệ tử của thiền sư Trí Hải.

Vua Gia Long không tôn sùng Phật Giáo nhưng vẫn hộ trì Phật giáo vì trong thời gian chống lại Tây Sơn (1776 – 1802) Vua Gia Long đã từng lánh nạn ở nhiều chùa và được các tăng sĩ ở các chùa thuộc phủ Gia Định (Nam Bộ ngày nay) giúp đỡ.

Cũng trong thời gian đó, chị của Nguyễn Vương sau được phong làm Long Thành Thái trưởng Công chúa thọ giáo qui y với thiền sư Liễu Đạt – Thiệt Thành, thủ tọa ở chùa Từ An thuộc phủ Gia Định, Năm Gia Long thứ năm (1806) công chúa về Kinh đô Phú Xuân (Huế), thiền sư Liễu Đạt biết việc Tổ sư Nguyên Thiều khai sơn chùa Kim Cang ở Đồng Nai (khoảng năm 1694) cũng như đã từng khai sơn Tổ đình Quốc ân ở Phú Xuân, nên có nhờ Công chúa gia tâm ủng hộ chăm sóc Tổ Đình. Công chúa về Kinh đô đã cúng 300 quan tiền để tu sửa chùa Quốc Ân và cúng một số ruộng đất để phụng sự chùa.

Năm Gia Long thứ ba (1804), vua cử thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoàng ở chùa Đại Giác (Biên Hòa) ra Kinh đô Huế làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ (1). Năm 1817 vua lại cử thiền sư Mật Hoàng làm trụ trì Tổ đình Quốc Ân theo thỉnh cầu của Thiền sư Chánh Văn và phong cho thiền sư Liễu Đạt – Thiệt Thành giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ. Khi đó thiền sư Chánh Văn đem tất cả tài liệu và giấy tờ và tài sản của chùa giao cho Hòa thượng Mật Hoàng.

(1) Sách PHẬT TỔ SỰ TÍCH THIẾT YẾU, quyển trung của pháp sư TRÍ THÔNG chùa Sắc Tứ Từ An viết: Vua cử thiền sư Mật Hoàng làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vào Năm GIA LONG THỨ BA (tức năm 1804). Trong khi đó, Sách “Việt Nam Phật Giáo Sử Lược” của Thượng tọa Mật Thể viết Tổ sư Mật Hoàng được cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ vào năm Ất Hợi (1815),

Năm Minh Mạng thứ ba (1822) hoà thượng Mật Hoàng dâng sớ xin trùng tu chùa Quốc Ân, vua cấp cho 500 quan tiền và các vật hạng. Trong đợt tu sửa này, chùa được xây dựng lại chánh điện dài 22m rộng 18m, chú tạo mới tượng Phật A Di Đà trang trí lại nhà Tổ và tạo lại long vị chư Tổ, mua hai mẫu ruộng ở thôn An Tây, làng An Cựu (Thủy Dương) làm hương hỏa cho chùa.

Ngày mồng 1 tháng 10 năm Ất Dậu (1835) Hòa thượng Tổ Ấn – Mật Hoàng viên tịch ở chùa Quốc Ân, thọ 101 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Kế thế trụ trì chùa Quốc Ân là Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân (?). Tiếp sau đó là Thiền sư Liễu Thông – Huệ Giám lên thay trụ trì chùa Quốc Ân.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), Hòa thượng Tế Chánh – Bổn Giác, mua 11,8 sào ruộng ở An Nông, xã Lộc Bổn làm hương hỏa cho chùa Quốc ân, chú tạo tượng Bồ Tát Địa Tạng và đúc Đại hồng chung cho chùa.

Năm Minh Mạng 21 (1840) Tăng Cang chùa Thiên Mụ là Hòa thượng Bổn Giác cùng trụ trì chùa Quốc Ân là thiền sư Huệ Giám dâng sớ xin Vua trùng tu lại chùa Quốc Ân. Vua cấp cho 500 quan tiền. Năm 1841 Hòa thượng Bổn Giác được cử qua làm Tăng cang chùa Giác Hoàng trong nội thành, Kinh đô Huế.

Ngày 26 tháng 2 năm Giáp Thìn (1844) Thiền sư Liễu Thông – Huệ Giám viên tịch ở chùa quốc An, lúc đó Tăng cang Bổn Giác kiêm trụ trì chùa Quốc An.

Ngày 15 tháng 12 năm Canh Tuất (1851) Hòa thượng Tế Chánh – Bổn giác viên tịch tại chùa Quốc ân thọ 80 tuổi đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Năm 1851, Đại sư Từ Hòa – Liễu Kiến được đồng môn cử trụ trì chùa Quốc An. Đại sư dựng cửa tam quan và trùng tu chùa.

Ngày 28 – 7 năm Quý Hợi (1863) Thiền sư Liễu Kiến – Từ Hòa viên tịch.

Thiền sư Từ Minh – Liễu Triệt kế thế trụ trì chùa Quốc An. Ít năm sau thiền sư Từ Minh được sung chức Tăng Cang chùa Giác Hoàng và nhân đó Tăng cang Từ Minh lập chùa Viên Quang.

Tăng cang Từ Minh cử thiền sư Liễu Chơn – Từ Hiếu trụ trì chùa Quốc An.

Ngày 26 tháng 6 năm Canh Ngọ (1870) Thiền sư Từ Minh Viên tịch tại chùa Quốc An, đồ chúng lập tháp trong vườn của chùa, phía bên mặt chùa.

Thiền sư Liễu Chơn viết về tiểu sử của Thái trưởng Công chúa, Công chúa cúng cho chùa 400 quan tiền. Thiền sư Liễu Chơn tạc tượng Phật Thích Ca và Bồ Tát Di Lạc. Năm Tự Đức 30 (1877) thiền sư Liễu Chơn được cử trụ trì chùa Long Quang, sung chức Tăng Cang chùa Giác Hoàng.

Năm Tự Đức 36 (1883) Thiền sư Liễu Chơn sung chức Tăng cang chùa Thiên Mục. Ngày 9 tháng 5 năm Canh Dần (1890) thiền sư Liễu Chơn – Từ Hiếu viên tịch tại chùa Quốc An, thọ 77 tuổi, tháp được lập trong khuôn viên chùa.

Thiền sư Minh Đức – Bửu Tích kế thế trụ trì chùa Quốc An từ năm 1890 đến ngày viên tịch, năm Mậu Thân (1908).

Kế thế trụ trì chùa Quốc An là Thiền sư Như Hán – Thanh Hy (thụy Nguyên Cát) sung trụ trì chùa Viên Quang.

Ngày 17 tháng 3 năm Tân Hợi (1911) thiền sư Nguyên Cát tịch ở chùa Quốc An, tháp được lập phía sau vườn chùa.

Thiền sư Như Thông – Đắc An kế thế trụ trì chùa Quốc An. Thiền sư Đắc An trùng tu lại chùa, sau lại được sung chức trụ trì chùa Thiên Mục.

Ngày 26 tháng 3 năm Giáp Tuất niên hiệu Bảo Đại thứ 9 (1934) Thiền sư Như Thông – Đắc An viên tịch, thọ 62 tuổi, tháp được dựng trong vườn chùa phía bên trái chùa.

Đại sư Như Đông – Đắc Quang được bảo cử trụ trì chùa Quốc ân và cũng được sung chức Tăng Cang chùa Thiên Mục (từ 1934 đến 1945).

Ngày mùng 2 tháng Giêng năm Đinh Hợi (1947) thiền sư Như Đông – Đắc Quang viên Tịch tại chùa Quốc An, thọ 60 tuổi, tháp được lập bên mặt chùa.

Thiền sư Hồng Nam tự Hương Mãn Hiệu Thích Huyền Không kế thế trụ trì chùa Quốc An.

Năm Mậu Thìn (1928) cổng tam quan chùa bị sập thiền sư Huyền Không dựng lại cổng tam quan và trùng tu lại chùa.

Chùa Quốc An được tu sửa lần này còn như hiện trạng ngày nay.

II. KIẾN TRÚC CHÙA QUỐC AN.

Chùa Quốc An được xây theo chữ Khẩu như nhiều chùa xưa khác ở Phú Xuân (Thành phố Huế ngày nay).

Cổng tam quan của chùa được xây theo kiểu tứ trụ, tức gồm có bốn cột trụ vuông cao vút: hai cột ở giữa cao, hai trụ hai bên thấp hơn một chút. Ở giữa hai cột cao là tên chùa “Quốc An tự” (Chùa Quốc An).

Qua khỏi cổng tam quan là sân chùa. Qua hết sân này, bước lên một thềm có ba bậc là sân thứ hai. Lại bước thêm một thềm ba bậc nữa mới đến sân chính trước chùa.

Ở trong sân này hai bên có hai bia bằng đá to lớn:

- Bia đá bên mặt (từ ngoài cổng nhìn vào chùa) là bia đá khắc bài minh do Ninh Vương Nguyễn Phước Trú (1725 1738) viết về tiểu sử của Tổ sư Nguyên Thiều vào ngày mùng 8 tháng 4 năm Bảo Thái thứ mười (1729). Phía trên bia trên đường hồi văn có hai chữ “Sắc tứ”, phía dưới có chữ “Đại Việt Quốc Vương”
- Bia đá phía bên trái không thấy chữ.

Chùa gồm bốn dãy nhà hợp thành chữ “khẩu”, ở giữa là sân lộ thiên để trồng cảnh.

- 1) Chánh điện ở trước là một tòa nhà rộng lớn hình chữ nhật nằm ngang 22 X 12.
 - a. Mặt tiền là tòa nhà năm gian, 2 chái (22m), 3 gian giữa có mái nhô ra phía trước như một hành lang rộng 2m dài 12m. Chánh điện chiếm 3 gian giữa của tòa nhà này, mỗi gian rộng 4 thước. Chánh điện thờ theo kiểu “tiền Phật hậu Tổ”. Phía trước thờ Phật, phía sau thờ chư tổ trụ trì và hoàng hóa ở chùa.
 - b. Điện thờ Phật: (3 gian 4m) ở giữa thờ Phật, phía trong cùng ở trên cao là Tam Thế Phật, thấp ở phía trước là tượng Bồ Tát Địa Tạng, phía trước nữa là tượng Phật Thích Ca.
 - Gian phía bên trái: (Từ cổng nhìn vào) thờ Bồ Tát Quan Âm, hai bên là hai Hộ pháp, phía trước là Bồ Đề Đạt Ma (Tượng từ Trung Hoa do Tổ sư Nguyên Thiều đem sang)
 - Gian phía bên mặt: là tượng Quan Thánh (quan Vân Trường) tượng này được Tổ sư Nguyên Thiều thỉnh từ Trung Hoa sang Việt Nam “phía trước có Xích Mã” (ngựa hồng của Quan Công).
 - c. Nhà thờ Tổ: phía sau Phật là Hậu Tổ, ở giữa là khánh thờ Tổ sư Nguyên Thiều, phía trong có hình của Tổ sư. Hai ban thờ ở hai gian hai bên thờ các long vị của chư Tổ hoàng Hóa ở chùa Quốc An.

Trong chánh điện, chùa Quốc An, chùa Quốc An nổi bật nhất là tám hoành sơn son thếp vàng rất đẹp, ở phía trên điện thờ Phật có khắc 4 chữ “Tổ Ấn Cao Phong”, nét chữ sắc sảo và độc đáo, phía sau chánh điện là một sân lộ thiên hình chữ nhật dài 15m, rộng 10m.

- 2) Dãy phía sau sân là nhà thờ vong của Phật tử.
- 3) Dãy phía bên phải dài 12m, ngang 4m là nhà khách
- 4) Dãy phía bên trái dài 12m, ngang 4m là nhà Tăng.

Phía sau là nhà trù (nhà bếp).

Xung quanh chùa có vườn rộng, trong vườn chùa ở hai bên và phía sau còn nhiều tháp của chư tổ trụ trì ở chùa Quốc An.

III. CHƯ TĂNG TRỤ TRÌ CHÙA QUỐC AN.

	NĂM TRỤ TRÌ	PHÁP DANH
1.	1683 – 1694	Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728)
2.	1696 – 1725 (?)	Thiền sư Hưng Triệt (?)
3.	1725 – 1744	Thiền sư Minh Giác – Kỳ Phương
4.	1744 - ?	Thiền sư Minh Hằng – Định Nhiên
5.	? – 1766	Thiền sư Thiệt Tánh – Trí Hải (? – 1766)
6.	1766 – 1786 (?)	Thiền sư Tế Lịch – Chánh Văn
	1786 – 1804	Chùa bị Tàn phá.
7.	1804 – 1835	Thiền sư Tổ Ấn – Mật Hoằng (1735 – 1835)
8.	1835 – 1838	Thiền sư Tiên Huệ – Tịnh Nhân (?)
9.	1838 – 1844	Thiền sư Liễu Thông – Huệ Giám (? – 1844)
10.	1844 – 1851	Thiền sư Tế Chánh – Bốn Giác (1771 – 1851)
11.	1850 – 1863	Thiền sư Từ Hòa – Liễu Kiên (? - 1863)
12.	1863 – 1870	Thiền sư Từ Minh – Liễu Triệt (? – 1870)

13	1870 – 1890	Thiền sư Từ Hiếu – Liễu Chơn (1819 – 1890)
14.	1890 – 1908	Thiền sư Minh Đức – Bửu Tích (1819 – 1908)
15.	1908 – 1911	Thiền sư Như Hán – Nguyên Cát (? – 1911) Thanh Hy.
16.	1911 – 1934	Thiền sư Như Thông – Đắc An (1873 – 1934)
17.	1934 – 1947	Thiền sư Như Đông – Đắc Quang (1888 – 1947)
18,	1947 - ?	Thiền sư Hồng Nam – Hương Mãn (Thích Huyền Không)

Hình: Bảo tháp chư tổ ở chùa Quốc An.

- Liễu Triệt – Từ Minh
- Liễu Chơn - Từ Hiếu
- Tháp của Tổ Liễu Thông – Huệ Giám và Minh Đức – Bửu Tích ở cách chùa Quốc An hơn 500m.
- Tháp Tổ Như Thông – Đắc An.

C. THIÊN SƯ GIÁC PHONG (? – 1714) KHAISON CHÙA HÀM LONG (BẢO QUỐC).

I. THIÊN SƯ GIÁC PHONG.

Thiền sư Giác Phong húy Pháp Hàm thuộc phái thiền Tào Động, có lẽ từ Trung Quốc sang Đàng Trong cùng với Thiền sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728) vào khoảng nửa thế kỷ 17.

Hiện chưa biết về tiểu sử của Thiền sư Giác Phong, chỉ biết là Thiền sư Giác Phong đến lập chùa trên vùng núi Hàm Long ở phía hữu ngạn sông Hương, thuộc huyện Hương Trà, Đô thành Phú Xuân (Huế ngày nay).

Năm Canh Ngọ (1690), Thiền sư Liễu Quán (1667 – 1742) đến thọ giáo với Thiền sư Giác Phong ở chùa Hàm Long, Năm sau, năm Tân Mùi (1691), vì phải về quê lo phụng dưỡng cho thân phụ đã già yếu, Thiền sư Liễu Quán đã rời chùa về Phú Yên.

Năm Giáp Ngọ (1714), Thiền sư Pháp Hàm – Giác Phong, viên tịch ở chùa Hàm Long, đệ tử lập tháp ở phía trước bên phải chùa để thờ.

Chùa Hàm Long sau được Chúa Võ Vương đổi lại là “Sắc Tứ Báo Quốc tự”, rồi Vua Gia Long cho đổi lại là chùa Thiên Thọ, đến năm 1824, vua Minh Mạng lấy lại tên cũ là “Báo Quốc” và còn lại đến ngày nay.

II. TỪ CHÙA HÀM LONG ĐẾN CHÙA BÁO QUỐC.

Chùa Hàm Long hay chùa Báo Quốc (Bảo Quốc), tọa lạc trên đồi Hàm Long, thuộc ấp Trường Giang, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân nay thuộc phường Đức, Thành phố Huế.

Chùa Hàm Long được Tổ sư Pháp Hàm – Giác Phong thành lập vào khoảng nửa thế kỷ 17, sau thời gian hoằng hóa Tổ sư Giác Phong viên tịch vào ngày 22 tháng 11 năm Giáp Ngọ, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ mười (năm 1714) đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên phía bên mặt của chùa.

Kế thế trụ trì có lẽ là Thiền sư Tế Ấn – Lưu Quang thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 36. Thiền sư Lưu Quang là đệ tử của Tổ sư Thiệt Diệu – Liễu Quán (khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông hay Thiên Thai Thuyết Tôn ở Phú Xuân) khi tịch được Chúa ban thụy hiệu là Viên Giác. Sau khi Thiền sư Tế Ấn – Lưu Quang viên tịch (chưa rõ năm), sư đệ là Thiền sư Tế Nhơn – Hữu Bùi kế thế trụ trì chùa Hàm Long.

Thiền sư Tế Nhơn – Hữu Bùi hiệu Giác Viên, họ Bùi, trụ trì chùa Hàm Long vào thời chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765), được Chúa và đồ chúng quý trọng. Năm Đinh Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ tám (năm 1747) Chúa Võ Vương sắc tứ và ban cho chùa tám biển sơn

son thếp vàng, trên có khắc chữ: “Sắc Tứ Báo Quốc tự”, hai bên có khắc chữ Nho: “Cảnh Hưng bát niên, mạnh hạ, cốc nhứt, quốc vương Từ Tế Đạo nhân ngự đề” và có dấu ấn của chúa. Chúa Võ Vương đã sắc chiếu cử Thiền sư Tế Nhơn – Hữu Bùi trụ trì chùa Sắc Tứ Báo Quốc.

Ngày 12 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753), Hòa thượng Tế Nhơn viên tịch, đồ chúng lập tháp cạnh tháp của Thiền sư Tế An – Lưu Quang trong sân trước chùa.

Tháp của Hòa thượng Bùi Công là tháp lớn ở chùa Báo Quốc, cao 4,70m với 6 tầng.

Sau Hòa thượng Bùi Công, Thiền sư Trí Hải (có lẽ Tiền sư Thiệt Tánh – Trí Hải) thuộc phái thiền Lâm Tế, đời thứ 35 là đệ tử Hòa thượng Minh Hằng – Định Nhiên trụ trì chùa Quốc An.

Ngày mùng 8 tháng 8 năm Bính Tuất, niên hiệu của Cảnh Hưng 27 (11 – 9 – 1766), Thiền sư Trí Hải viên tịch tại chùa Báo Quốc, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.

Kế thế Thiền sư Trí Hải là Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ, năm 1786, Thiền sư Tế Trí – Hữu Phỉ trở về trụ trì chùa Thập Tháp – Di Đà ở Qui Nhơn (Bình Định). Thời Tây Sơn chiếm Phú Xuân, chùa Báo Quốc trở thành xưởng đúc khí giới và kho vũ khí, đạn dược.

Năm Gia Long thứ bảy (1808), Thái Hậu Hiếu Khương (mẹ của Vua Gia Long) đứng ra lo thái thiết chùa Báo Quốc, cử Cửu Ngọc hầu làm đồng lý, trông coi việc xây dựng, chùa được xây rộng lớn hơn và được đổi tên là chùa Thiên Thọ (Hàm Long – Thiên Thọ tự), tượng Phật pháp khí của chùa cũng được chú tạo, đúc Đại hồng chung cao 1,50m, đường kính miệng chuông rộng 0,95m. Trên chuông có khắc bài ký “Thiên Thọ tự chung ký”, viết vào tháng 4 năm Mậu Thìn, niên hiệu Gia Long thứ bảy, trong bài ký có bài minh như sau:

Tâm tức Phật hề Phật tức tâm,
Cụ nhứt tâm hề hóa thiên vạn,
Tâm vô hình hề chung hữu thanh
Thiện tâm trưởng hề chung thanh mạn.
Và câu:

Chung thanh khấu khởi thiện đề tâm,
Nhứt thiết chúng sanh siêu bỉ ngạn.

Sau khi xây dựng xong, Thái hậu thỉnh Đại sư Đạo Minh – Phổ Tịnh ở chùa Thiên Thai thuyền Tôn về trụ trì chùa Thiên Thọ. Đại sư Đạo Minh – Phổ Tịnh là đệ tử của Hòa thượng Đại Văn – Chiếu Nhiên (có sách ghi là Đại Huệ).

Năm Ất Hợi, niên hiệu Gia Long thứ 14 (1815), Đại sư Phổ Tịnh được tôn làm Hòa thượng trong Đại giới đàn ở chùa.

Ngày 13 tháng 11 năm Bính Tý (1816), Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh viên tịch ở chùa, tháp được đồ chúng xây dựng ở trước chùa Vạn Phước ngày nay.

Đệ tử của Hòa thượng Phổ Tịnh là Thiền sư Tánh Nhiên – Nhứt Định đang trụ trì chùa Thiên Thai Thuyền Tôn được cử kế thế trụ trì chùa Thiên Thọ.

Năm Giáp Thân, niên hiệu Minh Mạng thứ 5 (1824), vua cho đổi tên chùa Thiên Thọ trở lại tên cũ Báo Quốc.

Năm Canh Dần (1830), Vua Minh Mạng cho tổ chức lễ “Tứ tuần đại khánh” (Lễ mừng nhân dịp 40 tuổi) ở chùa Báo Quốc. Trong dịp này, Vua cho thỉnh chư tăng ở các tỉnh trong nước về dự lễ, nhân đó Vua cho mở Đại giới đàn, cho Bộ Lễ sát hạch chư tăng để cấp độ điệp và giới đao cho chư tăng thi đậu.

Năm Quý Tị (1833), Hòa thượng Nhứt Định được cử sang trụ trì chùa Linh Hựu, sư đệ của Hòa thượng là Thiền sư Tánh Chiếu – Nhứt Niệm thay thế trụ trì chùa Báo Quốc.

Tháng 12 năm Đinh Tị (cuối năm 1857 đầu năm 1858) Tăng Cang Tánh Chiếu – Nhứt Niệm Viên tịch, Chư Sơn trong tông phái lập tháp trong vườn chùa để thờ. Tăng Cang chùa Diệu Đế là Thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên hiệu Diệu Giác kiêm lãnh trụ trì chùa Báo Quốc.

Tháng hai năm Mậu Ngọ (1858), Tăng Cang Diệu Giác xin vua cho đại trùng tu chùa vua cấp cho 600 xâu tiền.

Tháng tư nhuận năm Mậu Thìn (1668), Tăng Cang Diệu Giác lại xin trùng tu lại chùa, Hoàng hậu Hiếu Khương cấp cho 700 quan.

Tháng tư năm Quý Dậu (1873) Tăng Cang Diệu Giác xin xây dựng lại cổng tam quan của chùa (dựng từ năm 1808) và giao cho Tăng Cang chùa Thiên Mục là Thiền sư Minh Đức – Bửu Tích làm đốc công công trình này.

Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1882) Tăng Cang Diệu Giác lại xin đại trùng tu chùa Báo Quốc, vua cấp 800 xâu tiền.

Tháng 4 năm Ất Dậu (1885) Tăng Cang Diệu Giác lo đại trùng tu chùa Huệ Lâm để nhớ công đức Hòa thượng Đạo Minh – Phổ Tịnh đã xây dựng. Tăng Cang Diệu Giác cùng đệ tử là Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ (trụ trì chùa Từ Hiếu) lo tu sửa lại bảo tháp của Hòa thượng Phổ Tịnh ở chùa Huệ Lâm.

Tháng Tư năm Mậu Tý, niên hiệu Đồng Khánh thứ ba (1888) Tăng Cang Diệu Giác đại trùng tu chùa Kim Tiên, mùa Đông năm đó, Hoàng Hậu Từ Dũ cúng dường cho chùa Báo Quốc 4 mẫu ruộng. Năm Canh Dần, niên hiệu Thành Thái thứ hai (1895) Phu nhân Phụ chánh đại thần (họ Trương) cúng ruộng cho chùa.

Tháng 4 năm Quý Tị (1893) Tăng Cang Diệu Giác lại đại trùng tu chùa, vua Thành Thái cấp 600 xâu tiền.

Tháng tư năm Giáp Ngọ (1894) trong Đại giới đàn ở chùa Báo Quốc, Chư Sơn đồng tôn tăng Cang Diệu Giác (Hải Thuận – Lương Duyên) làm Hòa thượng Đương đầu, Thiền sư Hải Thiệu – Cương Kỷ (trụ trì chùa Từ Hiếu) làm Yết Ma và Tăng Cang Hải Toàn – Linh Cơ (Tăng Cang chùa Diệu Đế kiêm trụ trì chùa Tường Vân) làm giáo Thọ.

Trong Đại giới đàn mở một tuần này, có chư tăng thuộc các tỉnh phía Nam đèo Ngang (xứ Đàng Trong xưa) về thọ giới rất nhiều.

Ngày 13 tháng Giêng năm Ất Mùi (1895), Hòa thượng Diệu Giác (Thiền sư Hải Thuận – Lương Duyên) uống trà xong, ngồi ngay ngắn viên tịch tháng 4, môn đồ làm lễ nhập tháp.

Pháp tử của Hòa thượng Diệu Giác là Thiền sư Thanh Nhân – Tâm Quảng kế thế trụ trì chùa Báo Quốc. Sư Tâm Quảng quê ở Bích Khê (tỉnh Quảng Trị), tịch vào tháng 1 năm Bính Thân (1896), đồ chúng lập tháp ở phía sau chùa.

Sư đệ của Thanh Nhân – Tâm Quảng là Thanh Minh – Tâm Truyền hiệu Tuệ Vân ở chùa Diệu Đế kiêm lãnh kế thế trụ trì chùa Báo Quốc.

Tăng Cang Tâm Truyền quê ở Tiên Kiên (tỉnh Quảng Trị)

Tháng 6 năm Mậu Tuất niên hiệu Đồng Khánh 10 (1898), Tăng Cang Tâm Truyền xin trùng tu chùa Diệu Đế vua cấp cho 3000 xâu tiền.

Tháng 7, Tăng Cang lại xin trùng tu chùa Báo Quốc, vua cho 600 xâu tiền. Tăng Cang Tâm Truyền lo trùng tu chùa xưa của Tổ sư Liễu Quán, tiểu tu chùa Viên Giác vào tháng 7 năm Đồng Khánh 12 (1900), xây lại chùa Viên Thông vào tháng chạp năm Đồng Khánh 12 (cuối năm 1900, đầu năm 1901).

Tháng Giêng năm Đồng Khánh 13 (1901), Tăng Cang Tâm truyền cùng chư tăng trong Sơn môn lập “Bích Khê Từ Đường” (thờ Hòa thượng Diệu Giác).

Giờ Tý ngày 21 tháng 4 nhuận năm Tân Hợi, niên hiệu Duy Tân thứ năm (1911), Tăng Cang Thanh Minh – Tâm Truyền viên tịch.

Kế thế trụ trì chùa Báo Quốc sau đó là:

- Thanh Liêm – Tâm Thiền
- Thanh Đức – Tâm Khoan (Tâm Khang)
- Trừng Tịnh – Phước Hậu.

Năm 1932, Hội An Nam Phật học được thành lập (trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm). Năm 1933, hội mượn chùa Vạn Phước mở Sơ Đẳng Tăng trường do Thiền sư Mật Khế đảm trách. Sau khi Thiền sư Mật Khế viên tịch (Mùng 8 tháng 4 năm Ất Hợi, 10 – 5 – 1935) trường này dời về chùa Báo Quốc. Lễ đặt viên đá đầu tiên cho Phật học đường lập trong khuôn viên chùa Báo Quốc được thực hiện vào ngày 27 – 10 – 1935. (Cụ Nguyễn Đình Hòe chủ tọa lễ, Nguyễn Đăng Khoa nói về ý nghĩa việc thành lập trường này).

Trong chiến tranh Thế Giới lần thứ hai (1939 – 1945), vì Phật học đường Báo Quốc tọa lạc ở gần ga xe lửa nên phải dời lên chùa Tường Vân (đầu năm 1944). Cuối năm 1944. Hội An Nam Phật Học lập xong Đại Tông Lâm tại chùa Kim Sơn (xã Lưu Báo, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên) đến đầu tháng 12 năm 1944, Phật Học Đường Báo Quốc lại dời về chùa Kim Sơn.

Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương (9 – 3 – 1945) trường Báo Quốc được dời vô Miền Nam. Thượng tọa Thích Thiện Hòa hướng dẫn các tăng sinh của trường đi bộ vào Nam. Đầu tiên ngụ tại chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho, rồi dời về chùa Phật Quang ở Trà Ôn (Vĩnh Bình). Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh (15 – 8 – 1945), trường này tan rã vì có một số tăng sinh theo kháng chiến chống Pháp.

Năm 1948, Hòa thượng Tâm Như – Đạo Giám hiệu Trí Thủ trụ trì chùa Báo Quốc. Hòa thượng Trí Thủ lo trùng tu chùa Báo Quốc lập chùa Quảng Hương Già Lam ở Sài Gòn.

Năm 1957, chùa bị mối mọt phá hủy hư hỏng nhiều, ban quản trị Tổ Đình và Giáo hội Tăng Già Thừa Thiên đứng ra lo tái thiết lại chùa, cho xây dựng bằng vật liệu nặng: kèo cột đúc xi măng cốt thép, nhưng theo mẫu kiến trúc cũ.

Trụ trì hiện nay là Thượng tọa Đức Thanh.

Chùa xây theo kiểu chữ “khẩu” gồm bốn dãy nhà bao quanh một sân lộ thiên ở giữa: chánh điện là một tòa nhà ba gian hai chái rộng lớn, trên nóc ở giữa có “Lưỡng Long châu nguyệt” (hai con rồng châu mặt trăng), phía trên mặt trong có bánh xe pháp luân, hai đầu ngoài trên nóc có hai cong rồng. Bốn đầu mái cũng có bốn con rồng uốn khúc.

Bốn cột trước chánh điện có chạm bốn rồng nổi uốn quanh cột bằng xi măng.

Hai bên chánh điện là hai dãy nhà làm tăng phòng.

Phía sau một dãy nhà ngang, công trình trùng tu này do Hòa thượng Thích Trí Thủ trụ trì, kiêm Giám đốc Phật học đường Báo Quốc chăm lo. Trong khuôn viên chùa có nhiều tháp cổ:

- Tháp của Tổ sư Giác Phong (tịch 1714)
- Tháp của Hòa thượng Viên Giác (Tịch 1753)
- Tháp Hòa thượng Hàn Chất (Tịch 1766)

...

Năm 1897, khi làm đàn Nam Giao và đường lên đàn Nam Giao, một số tháp cổ chùa Từ Đàm (5 tháp) được dời về khuôn viên chùa Báo Quốc, trong đó có tháp của Tổ sư Minh Hoàng – Từ Dung (khai sơn chùa Từ Đàm). Một số tháp cổ ở chùa Báo Quốc cũng được cải táng nhập chung vào một tháp.

Phía trước chùa là một sân rộng, trồng nhiều cây kiểng và hoa đẹp. Cổng tam quan ở trước chùa có ba tầng mái, ba cửa sổ vòm cong rộng, cổng tam quan xây chắc chắn nhưng mỹ thuật và công phu. Chùa Báo Quốc được dựng trên đỉnh đồi từ đường lộ vào cổng chùa phải bước lên một bậc thêm cao gồm 30 tầng cấp.

Phật học đường Báo Quốc góp phần đào tạo những bậc tăng tài nổi tiếng trong hàng giáo phẩm cao cấp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Phía bắc chùa Báo Quốc có một cái giếng nổi tiếng là giếng Hàm Long hay Giếng Cấm. Giếng sâu độ 4 – 5m, đáy giếng có đá giống đầu rồng, nước từ trong lỗ đá phun ra rất trong và ngọt, nên ca dao Huế xưa có câu:

Nước Hàm Long đã trong lại ngọt.

Em thương anh rày có bụt chứng tri.

Ngày xưa, các Chúa Nguyễn và Vua nhà Nguyễn thường cho lấy nước ở giếng này để dùng, nên giếng Hàm Lo9ng còn gọi là giếng Cấm.

TRỤ TRÌ CHÙA BÁO QUỐC.

Thời gian trụ trì	Pháp danh	Năm sanh – mất.
? – 1714	Pháp Hàm – Giác Phong	? – 1714
? - ?	Tế An – Lưu Quang	? - ?
? – 1753	Tế Nhơn - Hữu Bù	? – 1753
1753 – 1766	Trí Hải – Hàn Chất	? – 1766
1766 – 1786	Tế Tri – Hữu Phỉ	? – 1799
1786 – 1802	(Tây Sơn dùng chùa làm kho súng đạn)	
1808 – 1815	Đạo Minh – Phổ Tịnh	? – 1816
1816 – 1835	Tánh Thiên – Nhứt Định	1784 – 1847
1835 – 1858	Tánh Chiếu – Nhứt Niệm	? – 1858
1858 – 1895	Hải Thuận – Lương Duyên	1805 – 1895
1895 – 1896	Thanh Nhân – Tâm Quảng	? – 1896
1896 – 1907	Thanh Minh – Tâm Truyền	? – 1907
1908 - ?	Thanh Liêm – Tâm thiền	
? - ?	Thanh Đức – Tâm Khang (Tâm Khoan)	
? - ?	Trừng Tịnh – Phước Hậu	
1948 – 1984	Tâm Như – Đạo Giám – Trí Thủ	
1984 - nay	Thượng tọa Đức Thanh.	

Hình:

- Long vị chư tổ chùa Báo Quốc
- Tháp Tổ Như Đông (chùa Quốc Ân)
- Chùa Báo Quốc
- Tháp xứ của Tổ sư Giác Phong
- Long vị Tổ sư Giác Phong.

D. THIÊN SƯ MINH HOÀNG – TỬ DUNG. KHAISON CHÙA ẤN TÔNG (CHÙA TỬ ĐÀM)

THIÊN SƯ MINH HOÀNG – TỬ DUNG.

Thiên sư Minh Hoàng – Tử Dung từ Trung Hoa sang Phú Xuân lập chùa Ấn tông để tu hành, có đệ tử nổi danh là Thiên sư Thiệt Diệu – Liễu Quán và Thiệt Vinh – Bửu Hạnh.

Theo các sách lịch sử Phật giáo xưa của Trần Văn Giáp, Thượng tọa Mật Thế, Thượng tọa Thanh Từ... Đều cho rằng Thiên sư Minh Hoàng – Tử Dung là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch. Nhưng nay (năm 1989), chúng tôi phát hiện phổ hệ truyền thừa ở chùa Long An và chùa Long Quang ở Bà Rịa và chùa Vạn Thiện ở Diên Khánh (Khánh hòa), trong đó cho biết rằng Thiên sư Minh Hoàng – Tử Dung là đệ tử của Đại Xa – Như Trường là Đệ tử của Hoà thượng Tuyết Giậu – Chơn Phác. Hòa thượng Tuyết Giậu – Chơn Phác là đệ tử của Tổ Đạo Mân – Mộc Trần (phái Thiên Lâm Tế, đời 31)

I. THIÊN SƯ MINH HOÀNG – TỬ DUNG (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 34)

Thiên sư Minh Hoàng – Tử Dung là người Trung Hoa quê ở tỉnh Quảng Đông thuộc phái thiên Lâm Tế, đời thứ 34, là đệ tử của Tổ sư Đại xa – Như Trường (hay Siêu Trường) sang Đàng Trong vào giữa thế kỷ 17, sau khi nhà Thanh đánh dẹp nhà Minh và dẹp phá chùa chiền ở Trung Quốc. Hiện chưa biết rõ Thiên sư Minh Hoàng – Tử Dung ở Trung Quốc sang Đại Việt vào năm nào và đến Hoàng hóa ở nơi nào trước ? Có thể Thiên sư Tử Dung sang Đàng Trong cùng thời với Tổ sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (hiệu Hoán Bích) và có lẽ hoàng hóa ở phủ Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa ngày nay), vì có đệ tử là Thiệt Vinh – Bửu Hạnh và Tôn pháp là Tế Cảm – Linh Phú hoàng hóa ở chùa Vạn Thiện thuộc Khánh Hòa rất nổi tiếng.

Vào năm 1683, Thiên sư Minh Hoàng – Tử Dung ra Phú Xuân, dựng chùa Ấn Tông trên núi Hoàng Long để Hoàng dương Phật pháp thay thế cho các Thiên sư của phái Trúc Lâm, (khoảng 50 vị đã theo Tổ sư Minh Châu – Hương Hải bỏ Đàng Trong ra Đàng Ngoài vào cuối năm 1682), cũng vì lý do này mà Tổ sư Nguyên Thiều cũng rời chùa Thập Tháp – Di Đà ở Bình Định ra Thuận Hóa lập chùa Phổ Thành (hay chùa Hà Trung) và chùa Vĩnh An (sau được Chúa Hiền Sắc tứ và đổi tên thành chùa Quốc An) cùng thời gian đó và hoàn cảnh đó. Dù vậy, ở vùng Đô thành Phú Xuân vẫn còn quá ít tăng sĩ, không đủ để thay thế cho các vị đã bỏ ra Đàng ngoài. Vì vậy, khoảng năm 1687 – 1691, Tổ sư Nguyên Thiều theo sự thỉnh cầu của Chúa Nguyễn (Nguyễn Phước Trấn) trở về Trung Quốc thỉnh thêm các danh tăng, kinh sách, pháp tượng, pháp khí để đưa sang Đàng Trong.

Tổ sư Nguyên Thiều mời được một số danh tăng Trung Quốc đến Đô thành Phú Xuân hoàng hóa như Thiên sư Từ Lâm, Giác Phong, Khắc Huyền, Khánh Vân...

Ngay sau khi chúa Nguyễn Phước Châu mới lên ngôi ở Đàng Trong, trong các năm 1692 – 1695, một loạt các cuộc nổi loạn do một số người Trung Hoa lãnh đạo nổi lên ở trấn Thuận Thành, Qui Nhơn và Quảng Ngãi.

Ngay sau những cuộc biến loạn này, chúa Nguyễn Phước Châu theo lời đề nghị của Thiên sư Hưng Liên – Quả Hoàng trụ trì ở chùa Tam Thai ở Hòn Non nước (Quảng Nam) cấp tốc cho người qua Trung Quốc thỉnh Hòa thượng Thạch Liêm của phái Tào Động sang Phú Xuân hoàng hóa để thay thế cho Tổ sư Nguyên Thiều đã rời bỏ Đàng Trong. Vừa đến Phú Xuân (năm 1695) Hòa thượng Thạch Liêm đã mở Đại giới đàn ở chùa Thiên Lâm để truyền giới cho cả ngàn tăng sĩ.

Thiên sư Minh Hoàng – Tử Dung mặc dầu cũng thuộc phái thiên Lâm Tế, nhưng không phải là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều nên không bị liên lụy trong các biến cố trên vẫn tiếp tục hoàng hóa ở chùa Ấn Tông và từ khoảng năm 1700 – 1702 Hòa thượng Tử Dung bắt đầu nổi danh. Năm 1703, Chúa Nguyễn Phước Châu ban cho chùa tám biển “Sắc Tứ Ấn Tông tự”. Năm Nhâm Ngọ 1702 sư Liễu Quán đến chùa Sắc Tứ Ấn Tông cầu học với Hòa thượng Minh Hằng – Tử Dung, được ban pháp tự là “Thiệt Diệu”, Hòa thượng Tử Dung chỉ giáo cho sư Liễu Quán tham công án: “Vạn pháp qui nhưt, nhưt qui hà hứ ?” (Muốn pháp qui về một, một qui về chỗ nào ?) sau một thời gian tham học ở chùa Ấn Tông, Thiên sư Liễu Quán trở về quê nhà ở Phú Yên tiếp tục tham cứu công án và tu tập thiền định.

Sau 5 năm chí tâm tu học và khổ công tham cứu công án, thiền định miên mật nhưng vẫn chưa phá được công án. Một hôm, nhân đọc sách Truyền Đăng Lục khi xem câu: “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ” (chỉ vật truyền tâm, người không hiểu rõ được), bỗng nhiên, Thiên sư Liễu Quán tỏ ngộ được yếu chỉ của Thiền tông. Túc liễu ngộ được thiền, nhưng vì đang ở Phú Yên,

đường ra Phú Xuân xa xôi cách trở nên Thiền sư Liễu Quán chưa có dịp ra chùa Ấn Tông nhờ thầy ấn chứng.

Mùa xuân năm Mậu Tý (1708) Thiền sư Liễu Quán ra chùa Ấn Tông trình cho Bổn sư công phu tham cứu công án để nhờ thầy ấn chứng. Khi nói đến câu “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”

Hòa thượng Tử Dung hỏi:

Huyền nhai tân thủ

Tự khảng thừa dương

Tuyệt hậu tái tô

Khi quân bất đắc

(Hố thẳm buông tay

Một mình cam chịu

Chết đi sống lại

Ai dám chê mình)

Là thế nào ?

Thiền sư Liễu Quán vỗ tay cười ha hả. Hòa thượng Tử Dung nói: chưa phải, Liễu Quán nói ngay: “Trái cân vốn là sắt” (Bình thùy nguyên thị thiết), Hòa thượng nói: cũng chưa phải, sư Liễu Quán về thất tiếp tục tham thiền.

Sáng hôm sau Hòa thượng thấy Tử Dung đi ngang, kêu lại nói: “Công án hôm nay chưa xong, nói lại xem?”. Sư Liễu Quán thưa rằng: “Sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu”. Lúc đó Hòa thượng Tử Dung mới khen ngợi (ấn chứng).

Sau đó Thiền sư Liễu Quán vào vùng núi Thiên Thai hạ thủ tập Thiền định, ngồi thiền định bên hồ nước bên rừng thông, có lúc chỉ ăn rong ở hồ nước trong rừng thông, có lúc chỉ ăn rong ở hồ mà không cần ăn cơm.

Năm Nhâm Ngọ (1712), chùa Thiền Lâm có mở trường học cho các tăng sĩ vùng Thuận Hóa – Quảng Nam, có lẽ Hòa thượng Tử Dung được thỉnh đến làm Thiền Chủ. Hòa thượng Tử Dung đến chăm sóc, chỉ bảo khuyến khích cho các tăng sĩ nhập hạ.

Chính trong trường hạ này, Thiền sư Liễu quán đã trình cho Bổn sư bài kệ “Dục Phật” (Tắm Phật), Hòa thượng Tử Dung liền hỏi: Chư Phật trao nhau, các vị Tổ truyền nhau, chẳng hay chư Phật, Tổ truyền trao nhau cái gì ?

Sư Liễu Quán đáp:

Búp măng bằng đá dài một trượng,

Phát tử bằng lông rùa nặng bao cân.

Hòa thượng lại nói:

Chèo thuyền trên núi thật cao,

Phi ngựa dưới biển thâm sâu.

Sư Liễu Quán đáp:

Trâu đất gãy sừng rống suốt đêm

Đờn đã đứt dây gãy cả ngày.

Thiền sư Liễu Quán kế hội thiền tông, đối cơ ứng biến hòa hợp, nên được Hòa thượng Tử Dung ấn chứng.

Sau đó, Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung viên tịch ở chùa Ấn Tông, đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa, lúc đó Hòa thượng đã già, nên bia tháp ghi là “Đại lão Hòa thượng”.

Năm Thành Thái thứ chín (1897), chánh quyền Pháp cho mở con đường mới lên đường Nam Giao (Nam Giao Tân lộ, nay là đường Điện Biên Phủ), con đường này băng ngang khuôn viên các chùa Báo Quốc, Ấn Tông, Thiền Lâm... chư tăng và Phật tử của chùa Ấn Tông đã phải dời 5

ngôi tháp ở chùa Ấn Tông sang dựng lại ở phía Tây trong khuôn viên chùa Báo Quốc, trong đó có tháp Thiền sư Minh Hoàng – Tử Dung. Bia tháp này có ba hàng chữ Nho khắc như sau:

- Hàng ở giữa ghi: “Từ Lâm Tế Chánh Tông, đệ tam thập tứ thế, thượng Tử hạ Dung, húy MINH HOÀNG đại lão Hòa thượng chi tháp”.
- Hàng bên trái ghi: “Thành Thái cửu niên, tuế thứ Đinh Dậu, Chánh nguyệt, thập bát nhứt cát táng”.
- Hàng bên mặt ghi: “Chư quan sơn tự kính phụng lập”.
- Tháp của Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung được cải táng ở chùa Báo Quốc hiện nay còn là tháp hình bát giác, cao 4,10m, có 5 tầng, tầng dưới lớn, tầng trên nhỏ dần.
- Nền tháp cao 0,33m, cạnh nền 0,76m.
- Tầng thứ nhứt, cạnh dài 0,62m, cao 1,75m.
- Bốn tầng trên nhỏ dần.
- Đỉnh tháp là hoa sen nở với ba tầng cánh.

Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung có thể có nhiều đệ tử, nhưng hầu hết mọi người chỉ biết có Thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán là vị Tổ khai sáng chi phái thiền Liễu Quán, truyền theo bài kệ phái “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng...” truyền bá rộng khắp Đàng Trong trong thời các Chúa Nguyễn và còn truyền thừa cho đến ngày nay.

Vào khoảng tháng 5 năm 1992, khi nghiên cứu lịch sử Phát giáo tỉnh Khánh Hòa, chúng tôi mới phát hiện thêm một đệ tử khác nữa của Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung cũng rất nổi tiếng ở vùng Khánh Hòa thời đó, nhưng hiện nay ít ai biết đến là Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh.

Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh hoằng hóa ở chùa trên núi Phụng Thủy Sơn, có đệ tử là Tế Cảm – Thiện khoáng hiệu Linh Phù, trụ trì chùa Vạn Thiện ở Diên Khánh (Khánh Hòa) có nhiều thần thông đặc biệt, sự tích còn truyền lại cho đến hiện nay ở Khánh Hòa.

Sau khi Hòa thượng Minh Hoàng – Tử Dung viên tịch, Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu hạnh về kế thế trụ trì chùa Ấn Tông cho đến ngày viên tịch. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa Ấn Tông. Tháp này cũng bị dời sang chùa Báo Quốc năm 1897. Bia tháp ghi: “Sắc tứ Viên Tịch – Bửu Lão Hòa thượng chi tháp”

Ở chùa Ấn Tông thiền sư Thiệt Vinh có đệ tử là Tế Ngữ – Cảnh Huống, hiệu Chánh Dũng. Đại sư Tế Ngữ kế thế trụ trì chùa Ấn Tông cho đến ngày viên tịch, tháp được lập trong khuôn viên chùa và cũng bị dời sang chùa Báo Quốc, bia tháp ghi: “Lâm Tế, đệ tam thập lục thế, tự Cảnh Huống, húy Tế Ngữ, Chánh Dũng Đại sư chi tháp”

PHỔ HỆ TRUYỀN THỪA.

LÂM TẾ:

- Đời 31: Thông Thiền – Hoàng Giác hay Đạo Mân – Mộc Trần
- Đời 32: Tuyết Giậu – Chơn Phác
Bổn Quả – Khoáng Viên
- Đời 33: Đại Xa – Như Trường (Siêu Trường)
Nguyên Thiều – Thọ Tông (Sêu Bạch – Hoán Bích)
- Đời 34: Minh Hoàng – Tử Dung.
Minh Lượng – Minh Vật - Minh giác.
Thành Đăng – Nhứt Tri - Kỳ Phương
- Đời 35: Thiệt Diệu – Liễu Quán
Thiệt Vinh – Bửu Hạnh
- Đời 36: Tế Ân - Lưu Quang...
Tế Nhơn – Hữu Bù...
Tế Ngữ – Cảnh Huống...

II. TỪ CHÙA ẮN TÔNG ĐẾN CHÙA TỪ ĐÀM.

Chùa Ắn Tông, sau được đổi lại là chùa Từ Đàm, tọa lạc trên ngọn đồi Long Sơn, thuộc làng Bình An, huyện Hương Thủy, phủ Phú Xuân, nay thuộc địa phận phường Trường An, cách thành phố Huế về phương Nam 2km.

Thiền sư Minh Hoằng – Tử Dung, thuộc thế hệ 34, phái thiền Lâm Tế, từ Trung Quốc sang Đàng Trong hoằng dương Phật pháp. Năm Quý mùi (1683), thiền sư Tử Dung lập chùa Ắn Tông trên ngọn đồi Long Sơn. Sau một thời gian hoằng hóa, thiền sư Tử Dung Nổi danh khắp Đàng Trong.

Năm 1702, thiền sư Thiệt Diệu – Liễu Quán đến chùa Ắn Tông xin thọ giới với Hòa Thượng Tử Dung. Hòa thượng Tử Dung dạy Liễu Quán tham công án: “Vạn pháp nhưt qui, nhưt qui hà xứ ?”

(1) Sau đó vì hoàn cảnh gia đình, thiền sư Liễu Quán phải trở về Phú Yên để tu hành và phụng dưỡng cha già.

(1) Vạn pháp nhưt qui, nhưt qui hà xứ: Muôn pháp qui về một, một qui về đâu ?

Hình:

- Chùa Từ Đàm.
- Tháp của Tổ sư Minh Hoằng – Tử Dung được cải táng ở chùa Báo Quốc.

Năm 1703, Hòa thượng Tử Dung cho trùng tu chùa Ắn Tông trở nên tráng lệ và nguy nga hơn. Có thể một số Vương hầu, quan tướng trong triều đình nhà Nguyễn đã góp phần công đức đó, Chúa Nguyễn Phước Châu ban cho tấm biển “Sắc tứ Ắn Tông tự” vào năm Quý Mùi đó.

Năm Mậu Tý (1708) thiền sư Liễu Quán từ Phú Yên trở ra chùa Ắn Tông để trình kiến giải với bốn sư và được ấn chứng. Kiết hạ năm Nhâm Thìn (1712), thiền sư Liễu Quán lại trình bày thêm những kiến giải mới sau thời gian hạ thủ công phu thiền định và bài kệ “Tám Phật”, Hòa thượng Tử Dung khen ngợi và truyền tâm ấn cho Liễu Quán.

Sau đó vài năm, hiện chưa rõ năm nào. Hòa thượng Minh Hoằng – Tử Dung viên tịch tại chùa Ắn Tông, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa (năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái thứ chín, năm 1897), khi vua cho mở đường mới lên đèo Nam Giao (Nam Giao Tân Hộ), tháp của Hòa thượng Tử Dung và 4 tháp khác trong khuôn viên chùa Ắn Tông bị dời qua khuôn viên chùa Báo Quốc như hiện nay. Bia tháp này có ghi như sau: “Truyền Lâm Tế Chánh Tông, đệ tam thập tứ thế, thượng Tử hạ Dung, húy Minh Hoằng Đại Lão Hòa thượng chi tháp”.

Kế thế Hòa thượng Tử Dung trụ trì chùa Ắn Tông lúc đó là đệ tử của Hòa thượng, Thiền sư Thiệt Vinh – Bửu Hạnh. Thiền sư Bửu Hạnh trước đó trụ trì chùa Sắc Tứ Viên Tịnh trên núi Phụng Thủy (Phụng Thủy Sơn ở vùng Khánh Hòa) vào thời chúa Võ Vương – Nguyễn Phước Khoát (1738 – 1765). Năm Cảnh Hưng thứ chín (1748), Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh phó pháp cho pháp tử là Tế Cẩm – Thiện Ứng trụ trì chùa Vạn Thiện huyện Diên Khánh (Khánh Hòa), Thiền sư Tế Cẩm – Thiện Ứng hay Đại sư Linh Phù tự Thiện Khoáng.

Sau đó Hòa thượng Thiệt Vinh – Bửu Hạnh viên tịch (chưa rõ năm) đồ chúng lập tháp thờ ở trong vườn chùa Ắn Tông, (năm 1897, tháp cũng bị dời vào khuôn viên chùa Báo Quốc, bia tháp ghi đơn sơ: “Sắc Tứ Viên Tịnh – Bửu Lão Hòa thượng chi tháp”). Long vị thờ ở chùa Ắn Tông ghi: “Sắc tứ Viên Tịnh, Từ Lâm Tế chánh tông, Tam thập ngũ thế, thượng Bửu hạ Hạnh húy Thiệt Vinh Lão Hòa thượng mạo tọa”. Đệ tử của Hòa thượng Bửu Hạnh là thiền sư Tế Ngữ – Cảnh Huống, hiệu Chánh Dõng (Chánh Dũng ?) kế thế trụ trì chùa Ắn Tông. Trước đó thiền sư Tế Ngữ – Cảnh Huống đã trụ trì ở chùa Từ Lâm ở gần Đèo Nam Giao (Huế).

Đại sư Tế Ngữ – Cảnh Huống viên tịch ở chùa Ấn Tông, có lẽ trong khoảng thời gian 1776 – 1786, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa, Long vị thờ ở chùa Ấn Tông ghi: “Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, thượng Cảnh Hạ Huống hựu Tế Ngữ – Chánh Đồng Đại sư chi vị”.

Năm 1897, tháp của Đại sư Chánh Đồng cũng được dời qua chùa Báo Quốc, lúc đó, bia tháp ghi: “Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, tự Cảnh Huống hựu Tế Ngữ – Chánh Đồng Đại sư chi tháp”.

Trong thời gian (1786 – 1801) nhiều chùa lớn ở Đô thành Phú Xuân bị phá hủy (chùa Thiên Mục, chùa Quốc An với tháp Phổ Đồng...) hay bị trưng dụng làm dinh thự, cơ quan, chùa Ấn Tông có lẽ cũng bị hư hại...

Dưới thời Gia Long, Phật giáo hoạt động trở lại, chính Hoàng gia đứng ra lo trùng tu nhiều chùa lớn trong nước, Phật tử khắp nước cũng lo trùng tu, xây dựng lại các chùa xưa bị hủy hoại. Vua hỗ trợ cho Tăng Cang Tổ Ấn – Mật Hoàng trùng tu chùa Thiên Mục và chùa Quốc An, Thừa Thiên Cao Hoàng hậu trùng tu chùa Thiên Lâm. Hiếu Khương Hoàng Thái Hậu ra lệnh xây dựng lại chùa Báo Quốc và Vua Gia Long cho đổi tên chùa này là chùa Thiên Thọ. Hòa thượng Đạo Thành – Thanh Chứng trùng tu chùa Từ Lâm, Hòa thượng Đại Huệ – Chiếu Văn (Chiếu Nhiên) và Đạo Minh – Phổ Tịnh trùng tu lại chùa Thuyền Tôn (Thiên Thai – Thiền Tông).

Trong Sơn Môn Ấn Tông, Thiền sư Đạo Trung – Trọng Nghĩa đang trụ trì chùa Thiên Mục đứng ra lo trùng tu lại chùa Ấn Tông, sau đó Hòa thượng Trọng Nghĩa viên tịch, đồ chúng lập tháp thờ trong vườn chùa. Long vị thờ ở chùa có ghi: “Sắc Tứ Thiên Mục tự trụ trì, trùng hưng Từ Đàm Đường Thượng, tam thập bát đại, Trọng Nghĩa – Đạo Trung, hiệu Viên Minh Lão Hòa thượng”. Có lẽ Hòa thượng Trọng Nghĩa viên tịch sau khi Vua Thiệu Trị lên ngôi (1841 – 1847) nên long vị mới ghi là “Từ Đàm” chứ không ghi là “Ấn Tông”, tháp được dời về vườn chùa Báo Quốc trên bia ghi: “Thiên Mục trụ trì, Đạo Trung – Trọng Nghĩa Hòa thượng chi tháp”

Ngay sau khi Vua Thiệu Trị lên ngôi, năm Tân Sửu (1841) vì tên Vua là Miên Tông nên chùa Ấn Tông bị đổi lại thành chùa Từ Đàm cho đến nay. Vua Thiệu Trị là một Phật tử thuần thành, cho xây tháp Phước Duyên ở chùa Thiên Mục, xây dựng chùa Diệu Đế và chùa Giác Hoàng, Vua cho trùng tu nhiều chùa khác như chùa Thiên Mục, Linh Sơn, Đông Thiên, Túy Vân, Trấn Hải...

Vào thời Vua Thành Thái và Duy Tân (1889 – 1916) trụ trì chùa Từ Đàm là Đại sư Thanh Hiệp – Tường Vân. Năm Thành Thái thứ chín (1897), Vua cho mở đường mới lên Đền Nam Giao (Nam Giao Tồn Lộ), đường này xuyên ngang qua khuôn viên chùa Từ Đàm, nên sai sư Tường Vân cùng chư tăng trong sơn môn và các quan môn đời năm bảo tháp của chư tổ ở chùa Ấn Tông sang khuôn viên chùa Báo Quốc ở gần đó. Có lẽ trong dịp này, Đại sư Tường Vân trùng tu lại chùa Từ Đàm. Vì vậy, sau khi Đại sư Tường Vân viên tịch, long vị thờ ở chùa Từ Đàm có ghi: “Lâm Tế chánh tông, Tứ thập nhất thế, trùng hưng Từ Đàm Tự, hựu Thanh Hiệp, hiệu Tường Vân Đại sư...”

Trong thời hiện đại, chùa Từ Đàm nổi danh trên toàn quốc vì đã giữ vai trò quan trọng trong các phong trào chấn hưng Phật Giáo Trung Kỳ và phát triển Phật Giáo Việt Nam.

Trong thập niên 1930, 1940 chùa Từ Đàm là trung tâm của phong trào chấn hưng Phật Giáo Trung Kỳ.

Năm 1932, Hội An Nam Phật Học được thành lập ở Trung Kỳ, sau được đổi thành Hội Phật Học Trung Việt, trụ sở đặt tại chùa Từ Đàm. Hội thỉnh Đại Tạng Kinh từ Trung Quốc về nước để làm tài liệu nghiên cứu cho Phật giáo ở Trung Kỳ; xuất bản tạp chí Viên Âm (năm 1934) để phổ biến và hoằng dương Phật pháp. Chư tôn túc góp nhiều công đức trong phong trào phục hưng và phát triển Phật giáo Trung Việt là Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Tâm Minh tức bác sĩ Lê Đình Thám dịch bộ kinh Lăng Nghiêm nổi tiếng (Vì vậy, tong khuôn viên chùa Từ Đàm hiện nay có tượng thờ Cư sĩ Tâm Minh).

Hội Phật Học Trung Việt sáng lập Gia Đình Phật Tử Phổ Hóa đầu tiên (tức Gia đình Phật tử hiện nay) và lập trường trung tiểu học Bồ Đề trước nhất ở Việt Nam.

Năm 1951, Đại hội Phật giáo toàn quốc nhóm họp tại chùa Từ Đàm, gồm 51 đại biểu Tăng già, Cư sĩ ba miền Nam, Trung, Bắc. Đại hội này thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam và suy tôn Hòa thượng Tịnh Khiết làm hội chủ.

Năm 1963, chùa Từ Đàm là trung tâm chánh của phong trào Phật giáo tranh đấu chống chánh sách kỳ thị tôn giáo của chánh phủ Ngô Đình Diệm.

Hiện nay chùa Từ Đàm là trụ sở của tỉnh Hội Phật Giáo Thừa Thiên. Đương kiêm trụ trì chùa Từ Đàm là Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng trị sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Chùa Từ Đàm hiện nay được xây dựng mới hoàn toàn, không còn nguyên dạng lúc ban đầu. Kiến trúc chùa Từ Đàm dung hòa giữa nghệ thuật kiến trúc cổ và hiện đại, xây dựng bằng vật liệu nạng (xi măng, cốt sắt...) nhưng có lối kiến trúc cổ với nóc chùa có hai tầng mái, lợp ngói ống, trên nóc chạm trổ rồng vờn hỏa châu.

Cổng tam quan chùa rất cao và rộng, gồm bốn trụ cột vuông cao, nâng đỡ ba mái chạm trổ theo lối xưa, ngói ống tròn, mái giữa rộng và cao, hai mái hai bên thấp hơn.

Phía sau cổng tam quan là sân rộng, có thể làm lễ với hàng ngàn người tham dự.

Phía bên phải sân có một cây Bồ Đề lớn, tàng lá tỏa rộng che mát một phần lớn sân chùa. Cây Bồ đề này được trồng vào năm 1936, cây được chiết cành từ cây Bồ Đề ở Bồ Đề Đạo Tràng của Ấn Độ, nơi đức Phật thuyết pháp cho năm huynh đệ của Kiều Trần Như. Bà Karpeies, Hội trưởng Hội Phật Học Ấn Độ đã mang tặng cho chùa.

Chánh điện là tòa nhà ba gian rộng lớn và cao, hai bên có lầu chuông lầu trống, thấp hơn chánh điện.

Mái chùa có hai tầng mái, kiểu trông diêm, phía đỉnh mái trên ngày xưa đắp lưỡng long vờn hỏa châu, nhưng hiện nay hoá châu được thay bằng bánh xe pháp (pháp luân). Ở giữa hai tầng mái có đắp nổi những tranh tả về sự tích Đức Phật. Mặt tiền chùa có sáu trụ c65t xây gạch, trên có khắc các câu đối.

Chánh điện thờ đơn giản nhưng trang nghiêm: chỉ coa tượng Phật Thích Ca ở giữa. Phía trên chánh điện có treo tấm biển sơn son thếp vàng ba chữ Nho: “Ấn Tông tự” (Chùa Ấn Tông). Hai bên tấm biển này có cặp câu đối sơn son thếp vàng.

Phía bên phải chánh điện là nhà khách và phòng tăng. Trước nhà khách, phía bên phải chánh điện là vườn hoa nhỏ. Ở giữa vườn hoa có tượng bán thân của cư sĩ Tâm Minh (Bác sĩ Lê Đình Thám) bằng thạch cao màu trắng.

Phía bên phải sân chùa (từ cổng nhìn vào) là hội quán rất rộng lớn, gồm mười gian phòng, cao hai tầng. Tầng dưới của Hội quán hiện được dùng làm văn phòng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế.

E. MỘT SỐ THIÊN SƯ KHÁC HOẰNG HÓA Ở PHÚ XUÂN VÀO THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN.

I. THIÊN SƯ TỪ LÂM KHAI SƠN CHÙA TỪ LÂM.

Thiên sư Từ Lâm cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, từ Trung Quốc sang Đàng Trong vào nửa cuối thế kỷ 17, cùng thời với thiên sư Nguyên Thiều – Siêu Bạch (1648 – 1728).

Thiên sư Từ Lâm đến vùng rừng núi thuộc làng Dương Xuân, huyện Hương Trà, ngoại vi Đô thành Phú Xuân, lập chùa Từ Lâm.

Thiền sư Từ Lâm là vị Hòa thượng tài đức và lớn tuổi, nên năm 1697, ở Phú Xuân có khai giới đàn. Hòa thượng Từ Lâm được tôn làm Hòa thượng Đường đầu và đồ chúng thời đó tôn là Lão Hòa thượng.

Trong giới đàn này, có thiền sư Liễu Quán thọ giới, sau này thiền sư Liễu Quán – Thiệt Diệu trở thành vị Tổ khai sơn một chi phái quan trọng của phái thiền Lâm Tế sau này và hiện còn truyền thừa cho đến ngày nay.

Thiền sư Từ Lâm viên tịch tại chùa Từ Lâm, Đồ chúng lập tháp trong khuôn viên chùa để thờ.

II. HÒA THƯỢNG TRUNG ĐÌNH (ÔNG BA BỊ).

Hiện nay chưa biết pháp danh, quê quán và hành trạng của Hòa thượng Trung Đình như thế nào, chỉ biết Hòa thượng vân du Hoằng hóa Đàng trong vào thời Chúa Nguyễn Phước Thuần (1767 – 1777) và Hòa thượng đi hoằng hóa thường nghỉ đêm ở các đình thờ thần ở các làng xã, vì vậy người ta gọi là Hòa thượng Trung Đình.

Hòa thượng Trung Đình đi hoằng hóa, khát thực, không mặc quần áo hay y bát mà chỉ đóng khố và trên mình đeo ba cái bị:

- Một cái bị đựng các thức ăn chay để ngài dùng.
- Một cái bị đựng các thức ăn mặn mà bá tánh cho để cho những người nghèo hay những người ăn xin.
- Một cái bị lớn để trống, hễ nghỉ đêm ở đình nào, Hòa thượng treo cái bị này lên mái đình và ngồi vào trong đó mà nghỉ.

Ban đêm, Hòa thượng vẫn công phu trì tụng kinh điển nghiêm mật, đêm khuya ngủ ngồi vào bị mà nghỉ. Ban ngày Hòa thượng đi khát thực, vì hòa thượng có hình dạng dị thường, không mặc quần áo, đóng khố, trên mình có mang ba cái bị, trẻ con trông thấy đều hoảng sợ. Vì vậy, người dân thường gọi Hòa thượng là “Ông ba bị” và thường dùng “Ông ba bị” để dọa trẻ con.

Sau thời gian tu hành đắc quả, hết nhân duyên hoằng hóa Hòa thượng Trung Đình xin lập hỏa đàn ở chùa Thiên Mục để hóa xác và thông báo cho dân chúng biết. Chúa có ban cho Hòa thượng bộ y phục.

Đến ngày hóa xác, Hòa thượng đắp y, đội mũ Hòa thượng do chúa ban cho, bước lên giàn hỏa. Dân chúng thời đó xin Hòa thượng lưu lại di vật để tôn thờ thì Hòa thượng đưa lên một ngón tay. Khi hỏa thiêu, ngọn lửa bốc cao, gió kéo đến rất mạnh làm cho mũ Hòa thượng bị lệch, Hòa thượng thần nhiên, lấy tay sửa lại và miệng vẫn tụng kinh và gõ mõ. Bá tánh đi xem rất đông, tranh nhau lấy trầm hương liêng vào hỏa đàn. Sau khi lửa tắt, quả nhiên trong đám tro và xá lợi, còn có một ngón tay của Hòa thượng không cháy. Phật tử nhặt ngón tay, xá lợi và tro, xây tháp thờ bên cạnh chùa Thiên Mục.

Bấy giờ Hòa thượng Pháp Vân có tặng cho Hòa thượng Trung Đình bài thơ thất ngôn bát cú:

Kỷ niên y bát ký phong trần

Đốn ngộ thiên cơ nguyện hóa thân.

Mộng huyễn hình hài túng liệt diêm.

Sắc không tâm sự phú yên vân

Thần thê Tây độ niên niên tại.

Danh bá thiền môn nhứt nhứt tân

Kim cổ nhàn nhàn đàm tiếu lý,

Bất tri như thử hữu hà nhân ?

(Bao năm y bát gởi phong trần,

Ngộ được thiên cơ, nguyện hóa thân.

Ngọn lửa thiêu đốt thân mộng huyễn,

“Sắc, không”, tâm sự phó khôi mây.
Tinh thần lưu lại nơi Tây độ,
Danh tiếng thiên môn ngày càng mới.
Lấy chuyện xưa nay bàn lại thử,
Không biết bao nhiêu người như thế ?

Tháp thờ xá lợi và ngón tay của Hòa thượng Trung Đình ở cạnh chùa Thiên Mục hiện nay không còn thấy, có lẽ tháp bị phá hủy cùng với chùa Thiên Mục bị phá hủy.

III. HÒA THƯỢNG HUYỀN KHÊ – GIÁC LINH. (PHÁI THIÊN LÂM TẾ, ĐỜI 35).

Hòa thượng Huyền Khê, hiệu Giác Linh, quê ở Quảng Đông (Trung Quốc).

Lúc còn niên thiếu rất ưa du lịch, lại hào hiệp và võ nghệ cao cường. Khi ở Trung Quốc, vì quá nóng mà đâm chết kẻ thù có thế lực nên phải trốn vào nơi rừng núi, sau lộ tung tích, phải bỏ xứ, dùng thuyền vượt biển sang vùng đất Đồng Nai (vùng giản phố).

Sau đó Hòa thượng Giác Linh ra Thuận Hóa, trụ trì chùa Pháp Vân (sau đổi tên là Thiên Phúc). Chư tăng và Phật tử ở Thuận Hóa nghe tiếng có vị Hòa thượng ngoại quốc đến tham học rất đông. Nhiều người khác nghe đồn Hòa thượng Giác Linh giỏi võ nghệ cũng đến xin học, Hòa thượng không nỡ từ chối. Vì thế, Hòa thượng có nhiều đệ tử học đạo, cũng nhiều môn đệ học võ. Chùa Pháp Vân còn là chốn tĩnh mịch, tiếng chuông tiếng mõ chen lẫn tiếng gươm, tiếng đánh vật.

Có một võ sinh tưởng mình có võ nghệ cao siêu, lắm le muốn chiếm ngôi vô địch, rình lúc thanh vắng, chỉ coa một mình Hòa thượng Huyền Khê ngồi nơi phương trượng ăn cơm, mặt quay vào Tam Bảo, võ sinh cầm chiếc chùy sắt, từ phía sau lưng thầy, thình lình nhảy vào, đánh bổ vào đỉnh đầu Sư Phụ. Không ngờ Hòa thượng Huyền Khê tinh ý và nhanh lẹ né tránh, đồng thời dùng đôi đũa hất mạnh tên học trò ngã nhào vào góc tường. Bấy giờ, Hòa thượng mới quay lại và ung dung hỏi: “Kìa anh đã đến đó ư?”. Võ sinh phải quỳ phục xuống đất, không dám ngẩng đầu lên nhìn thầy (1)

(1) Theo Đại Nam liệt truyện tiền biên. Quyển 6.